

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ TẠI BỆNH VIỆN ĐA KHOA NGA SƠN

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá Dịch vụ	Ghi chú
1	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	39.900	
2	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
3	01.0007.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	685.500	
4	01.0008.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	1.158.500	
5	01.0012.0298	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	885.800	
6	01.0018.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	252.300	
7	01.0019.0004	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	252.300	
8	01.0020.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	58.600	
9	01.0032.0299	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	532.400	
10	01.0034.0299	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	532.400	
11	01.0036.0192	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	1.042.500	
12	01.0040.0081	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	280.500	
13	01.0041.0081	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	280.500	
14	01.0042.0099	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da	685.500	
15	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	40.300	
16	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	14.100	
17	01.0055.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	14.100	
18	01.0056.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	373.600	
19	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	248.500	
20	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	600.500	
21	01.0068.0298	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	885.800	
22	01.0069.0298	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	885.800	
23	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	759.800	
24	01.0072.0120	Mở khí quản qua màng nhân giáp	759.800	
25	01.0073.0120	Mở khí quản thường quy	759.800	
26	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngay thở	759.800	
27	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
28	01.0077.1888	Thay ống nội khí quản	600.500	
29	01.0080.0206	Thay canuyn mở khí quản	263.700	
30	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	32.900	
31	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá Dịch vụ	Ghi chú
32	01.0087.0898	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
33	01.0089.0206	Đặt canuyn mở khí quản 2 nông	263.700	
34	01.0091.0071	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhầy giáp	248.500	
35	01.0092.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	58.600	
36	01.0093.0079	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	162.900	
37	01.0094.0111	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	192.300	
38	01.0095.0094	Mở màng phổi cấp cứu	628.500	
39	01.0096.0094	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	628.500	
40	01.0097.0111	Dẫn lưu màng phổi liên tục	192.300	
41	01.0128.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [theo giờ thực tế]	625.000	Chưa bao gồm bộ dây máy thở cao tần các loại, các cỡ. Trường hợp sử dụng bộ dây máy thở cao tần thì trừ đi 34.000 đồng chi phí bộ dây máy thở và 5.360 đồng bộ làm ẩm oxy).
42	01.0129.0209	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac [theo giờ thực tế]	625.000	
43	01.0130.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]	625.000	
44	01.0131.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [theo giờ thực tế]	625.000	
45	01.0132.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập [theo giờ thực tế]	625.000	
46	01.0133.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV [theo giờ thực tế]	625.000	
47	01.0134.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV [theo giờ thực tế]	625.000	
48	01.0135.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) [theo giờ thực tế]	625.000	
49	01.0136.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV [theo giờ thực tế]	625.000	
50	01.0137.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV [theo giờ thực tế]	625.000	
51	01.0138.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]	625.000	
52	01.0144.0209	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển [theo giờ thực tế]	625.000	
53	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	58.400	
54	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
55	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	101.800	
56	01.0162.0121	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	405.500	
57	01.0163.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	405.500	
58	01.0164.0210	Thông bàng quang	101.800	
59	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá Dịch vụ	Ghi chú
60	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	60.000	
61	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	101.800	
62	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	152.000	
63	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	622.500	
64	01.0220.0162	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	880.200	
65	01.0221.0211	Thụt tháo	92.400	
66	01.0222.0211	Thụt giữ	92.400	
67	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	92.400	
68	01.0232.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
69	01.0238.0299	Đo áp lực ổ bụng	532.400	
70	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	58.600	
71	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	153.700	
72	01.0242.0175	Rửa màng bụng cấp cứu	463.500	
73	01.0244.0165	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
74	01.0247.0118	Hạ thân nhiệt chỉ huy	2.310.600	Chưa bao gồm: bộ bể khí và hệ thống kết nối (bộ dây truyền dịch ICY hoặc chăn hạ nhiệt)
75	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [trên 15 cm đến 30 cm]	148.600	
76	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [từ 30 cm đến 50 cm]	193.600	
77	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm]	275.600	
78	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	16.000	
79	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	42.100	
80	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	13.600	
81	01.0286.1531	Đo các chất khí trong máu	224.400	
82	01.0287.1532	Đo lactat trong máu	100.900	
83	01.0288.1764	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)	136.000	
84	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	58.600	
85	02.0002.0071	Bơm rửa khoang màng phổi	248.500	
86	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	195.900	
87	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	153.700	
88	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	162.900	
89	02.0012.0095	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	729.400	
90	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	144.300	
91	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
92	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	194.700	
93	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	58.600	
94	02.0067.0206	Thay canuyn mở khí quản	263.700	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá Dịch vụ	Ghi chú
95	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	32.900	
96	02.0075.0081	Chọc dò màng ngoài tim	280.500	
97	02.0076.0081	Dẫn lưu màng ngoài tim	280.500	
98	02.0085.1778	Điện tim thường	39.900	
99	02.0111.1798	Nghiệm pháp atropin	215.800	
100	02.0112.0004	Siêu âm doppler mạch máu	252.300	
101	02.0113.0004	Siêu âm doppler tim	252.300	
102	02.0119.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	252.300	
103	02.0129.0083	Chọc dò dịch não tủy	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
104	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	14.100	
105	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	148.600	
106	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	64.900	
107	02.0175.0121	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm	405.500	
108	02.0177.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	126.700	
109	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	101.800	
110	02.0232.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
111	02.0233.0158	Rửa bàng quang	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
112	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	153.700	
113	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	153.700	
114	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	195.900	
115	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	101.800	
116	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	92.400	
117	02.0256.0139	Nội soi trực tràng ống mềm	215.200	
118	02.0259.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	352.100	
119	02.0272.2044	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	317.000	
120	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	152.000	
121	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	58.600	
122	02.0317.0165	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
123	02.0333.0078	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	195.900	
124	02.0334.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	586.300	
125	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	71.600	
126	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	92.400	
127	02.0339.0211	Thụt tháo phân	92.400	
128	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	129.600	
129	02.0350.0113	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	144.900	
130	02.0361.0112	Hút nang bao hoạt dịch	129.600	
131	02.0362.0113	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	144.900	
132	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	126.700	
133	02.0364.0087	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	171.900	
134	02.0381.0213	Tiêm khớp gối	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá Dịch vụ	Ghi chú
135	02.0382.0213	Tiêm khớp háng	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
136	02.0383.0213	Tiêm khớp cổ chân	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
137	02.0384.0213	Tiêm khớp bàn ngón chân	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
138	02.0385.0213	Tiêm khớp cổ tay	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
139	02.0386.0213	Tiêm khớp bàn ngón tay	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
140	02.0387.0213	Tiêm khớp đốt ngón tay	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
141	02.0388.0213	Tiêm khớp khuỷu tay	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
142	02.0389.0213	Tiêm khớp vai	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
143	02.0390.0213	Tiêm khớp ức đòn	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
144	02.0391.0213	Tiêm khớp ức - sườn	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
145	02.0392.0213	Tiêm khớp đòn - cùng vai	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
146	02.0393.0213	Tiêm khớp thái dương hàm	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
147	02.0394.0320	Tiêm ngoài màng cứng	365.100	
148	02.0395.0213	Tiêm khớp cùng chậu	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
149	02.0396.0213	Tiêm điểm bám gân móm trám quay (móm trám trụ)	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
150	02.0397.0213	Tiêm điểm bám gân lõi cầu trong (lõi cầu ngoài) xương cánh tay	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
151	02.0398.0213	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
152	02.0399.0213	Tiêm hội chứng DeQuervain	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
153	02.0400.0213	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
154	02.0401.0213	Tiêm gân gấp ngón tay	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
155	02.0402.0213	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
156	02.0409.0213	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
157	02.0415.0214	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
158	02.0431.1289	Xét nghiệm Mucin test	55.900	
159	02.0614.1796	Đo dung tích sống gắng sức - FVC	806.300	
160	02.0616.1796	Đo thông khí tự nguyện tối đa - MVV	806.300	
161	03.0029.0192	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	1.042.500	
162	03.0035.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	685.500	
163	03.0035.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm [nhiều nòng]	1.158.500	
164	03.0038.0081	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	280.500	
165	03.0041.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	252.300	
166	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	39.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá Dịch vụ	Ghi chú
167	03.0076.0114	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	14.100	
168	03.0077.1888	Đặt nội khí quản	600.500	
169	03.0078.0120	Mở khí quản	759.800	
170	03.0079.0077	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	153.700	
171	03.0081.0071	Bơm rửa màng phổi	248.500	
172	03.0083.0209	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản [theo giờ thực tế]	625.000	
173	03.0084.0077	Chọc thăm dò màng phổi	153.700	
174	03.0085.0094	Mở màng phổi tối thiểu	628.500	
175	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
176	03.0091.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	373.600	
177	03.0092.0299	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	532.400	
178	03.0096.0120	Mở khí quản qua da cấp cứu	759.800	
179	03.0098.0079	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhĩn giáp	162.900	
180	03.0101.0206	Thay canuyn mở khí quản	263.700	
181	03.0102.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
182	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	58.400	
183	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
184	03.0125.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	126.700	
185	03.0129.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	405.500	
186	03.0130.0262	Vận động trị liệu bàng quang	318.700	
187	03.0131.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
188	03.0133.0210	Thông tiểu	101.800	
189	03.0148.0083	Chọc dịch tủy sống	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
190	03.0152.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	60.000	
191	03.0164.0077	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	153.700	
192	03.0165.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	153.700	
193	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	101.800	
194	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	152.000	
195	03.0169.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	622.500	
196	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	92.400	
197	03.0179.0211	Thụt tháo phân	92.400	
198	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	16.000	
199	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	51.300	
200	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	64.900	
201	03.1001.2048	Nội soi tai	40.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá Dịch vụ	Ghi chú
202	03.1002.2048	Nội soi mũi	40.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
203	03.1003.2048	Nội soi họng	40.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
204	03.1526.0815	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh (trong bao, ngoài bao, phaco) đặt IOL trên mắt đục nhất, gần mù	2.752.600	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo; đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch nhầy.
205	03.1527.0815	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) ± IOL	2.752.600	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo; đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch nhầy.
206	03.1654.0748	Tập nhược thị	43.600	
207	03.1655.0796	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	830.200	
208	03.1657.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	960.200	
209	03.1658.0777	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây mê]	727.900	
210	03.1658.0778	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây tê]	99.400	
211	03.1658.0779	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây mê]	946.900	
212	03.1658.0780	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây tê]	359.500	
213	03.1659.0738	Cắt bỏ chấp có bọc	85.500	
214	03.1660.0764	Khâu cò mí, tháo cò	452.400	
215	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	1.043.500	
216	03.1680.0788	Mô quặm bẩm sinh [1 mí - gây mê]	1.351.400	
217	03.1680.0789	Mô quặm bẩm sinh [1 mí - gây tê]	698.800	
218	03.1680.0790	Mô quặm bẩm sinh [2 mí - gây mê]	1.572.200	
219	03.1680.0791	Mô quặm bẩm sinh [2 mí - gây tê]	935.200	
220	03.1680.0792	Mô quặm bẩm sinh [3 mí - gây tê]	1.188.600	
221	03.1680.0793	Mô quặm bẩm sinh [3 mí - gây mê]	1.833.000	
222	03.1680.0794	Mô quặm bẩm sinh [4 mí - gây mê]	2.068.800	
223	03.1680.0795	Mô quặm bẩm sinh [4 mí - gây tê]	1.387.000	
224	03.1681.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
225	03.1683.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
226	03.1684.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
227	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]	105.800	
228	03.1686.0784	Lấy máu làm huyết thanh	69.000	
229	03.1693.0738	Trích chấp, leo, trích áp xe mí, kết mạc	85.500	
230	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	60.000	
231	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
232	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	71.500	
233	03.1914.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	110.600	
234	03.1915.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	217.200	
235	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	178.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá Dịch vụ	Ghi chú
236	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	280.500	
237	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	369.500	
238	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	369.500	
239	03.1938.1035	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	245.500	
240	03.1939.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	245.500	
241	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	245.500	
242	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	380.100	
243	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	296.100	
244	03.1944.1017	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	415.500	
245	03.1949.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	245.500	
246	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	245.500	
247	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	112.500	
248	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	46.600	
249	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	46.600	
250	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	36.500	
251	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	280.500	
252	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	280.500	
253	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	110.800	
254	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	414.400	
255	03.2116.0992	Thông vòi nhĩ	98.300	
256	03.2117.0901	Lấy dị vật tai [đơn giản]	70.300	
257	03.2117.0902	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	530.700	
258	03.2117.0903	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	170.600	
259	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	64.300	
260	03.2119.0505	Trích nhọt ống tai ngoài	218.500	
261	03.2120.0899	Làm thuốc tai	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
262	03.2148.0912	Nắn sống mũi sau chấn thương	2.804.100	
263	03.2149.0916	Nhét bắc mũi sau	139.000	
264	03.2150.0916	Nhét bắc mũi trước	139.000	
265	03.2152.0867	Bẻ cuốn dưới	165.500	
266	03.2154.0897	Làm Proetz	69.300	
267	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxio (2 bên)	286.500	
268	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	43.100	
269	03.2179.0870	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [gây mê]	1.217.100	
270	03.2179.0937	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [gây tê]	1.761.400	
271	03.2181.0878	Trích áp xe quanh Amidan	295.500	
272	03.2181.0995	Trích áp xe quanh Amidan	771.900	
273	03.2182.0895	Đốt nhiệt họng hạt	89.400	
274	03.2183.0893	Đốt lạnh họng hạt	141.500	
275	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
276	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
277	03.2238.0894	Đốt họng bằng khí nitơ lỏng	156.300	
278	03.2239.0893	Đốt họng bằng khí CO-2 (bằng áp lạnh)	141.500	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá Dịch vụ	Ghi chú
279	03.2240.0914	Phẫu thuật nạo VA gây mê	852.900	
280	03.2241.0871	Cắt Amidan bằng máy [Coblator]	2.487.100	Bao gồm cả Coblator.
281	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	194.700	
282	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	269.500	
283	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	289.500	
284	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	354.200	
285	03.2258.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	951.600	
286	03.2259.0609	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	929.400	
287	03.2260.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	312.500	
288	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	653.700	
289	03.2263.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	2.119.400	
290	03.2264.0669	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	3.116.800	
291	03.2354.0077	Chọc dịch màng bụng	153.700	
292	03.2357.0211	Thụt tháo phân	92.400	
293	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	92.400	
294	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	394.800	
295	03.2383.0314	Test nội bì	493.800	
296	03.2383.0315	Test nội bì	406.800	
297	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	546.100	
298	03.2387.0212	Tiêm trong da	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
299	03.2388.0212	Tiêm dưới da	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
300	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
301	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
302	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
303	03.2442.1045	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm	1.208.800	
304	03.2456.1044	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm	771.000	
305	03.2457.1044	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	771.000	
306	03.2458.1044	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	771.000	
307	03.2725.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	4.308.300	
308	03.2729.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	3.217.800	
309	03.2730.0683	Cắt u nang buồng trứng	3.217.800	
310	03.2731.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	3.217.800	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá Dịch vụ	Ghi chú
311	03.2732.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	3.217.800	
312	03.2733.0597	Cắt u thành âm đạo	2.268.300	
313	03.2734.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	1.369.400	
314	03.2735.0653	Cắt u vú lành tính	3.135.800	
315	03.2736.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	1.079.400	
316	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	2.767.900	
317	03.3297.0491	Mở thông dạ dày	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
318	03.3298.0465	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	3.993.400	
319	03.3327.0459	Phẫu thuật viêm ruột thừa	2.815.900	
320	03.3328.0686	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	4.721.300	
321	03.3330.0493	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	3.142.500	
322	03.3331.0458	Cắt đoạn ruột non	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
323	03.3332.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	3.142.500	
324	03.3377.0494	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
325	03.3378.0494	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
326	03.3379.0494	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
327	03.3380.0498	Cắt polyp trực tràng	1.108.300	
328	03.3690.0556	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
329	03.3817.0505	Trích áp xe phần mềm lớn	218.500	
330	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	289.500	
331	03.3819.0559	Nối gân duỗi	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
332	03.3820.0573	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản	3.720.600	
333	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	194.700	
334	03.3824.0575	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 cm ²	3.044.900	
335	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	269.500	
336	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	354.200	
337	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá Dịch vụ	Ghi chú
338	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	64.300	Chi áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
339	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400	
340	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148.600	
341	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600	
342	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275.600	
343	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89.500	Chi áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
344	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	194.700	
345	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	289.500	
346	03.3838.0529	Nắn, bó bột cột sống [bột liền]	659.600	
347	03.3838.0530	Nắn, bó bột cột sống [bột tự cán]	379.600	
348	03.3839.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	342.000	
349	03.3839.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]	187.000	
350	03.3841.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	372.700	
351	03.3841.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]	300.100	
352	03.3842.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	372.700	
353	03.3842.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]	300.100	
354	03.3843.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	372.700	
355	03.3843.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]	300.100	
356	03.3844.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	434.600	
357	03.3844.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]	256.600	
358	03.3845.0515	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền]	434.600	
359	03.3845.0516	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột tự cán]	256.600	
360	03.3846.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	434.600	
361	03.3846.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]	256.600	
362	03.3847.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	372.700	
363	03.3847.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]	300.100	
364	03.3848.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột liền]	372.700	
365	03.3848.0528	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột tự cán]	300.100	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá Dịch vụ	Ghi chú
366	03.3849.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	372.700	
367	03.3849.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]	242.400	
368	03.3850.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]	372.700	
369	03.3850.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]	242.400	
370	03.3851.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	372.700	
371	03.3851.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]	242.400	
372	03.3852.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	372.700	
373	03.3852.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]	242.400	
374	03.3853.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột liền]	372.700	
375	03.3853.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột tự cán]	242.400	
376	03.3854.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	257.000	
377	03.3854.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]	192.400	
378	03.3855.0511	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]	667.000	
379	03.3855.0512	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán]	297.000	
380	03.3856.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]	282.000	
381	03.3856.0514	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán]	182.000	
382	03.3857.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]	372.700	
383	03.3857.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]	300.100	
384	03.3858.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]	659.600	
385	03.3858.0530	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột tự cán]	379.600	
386	03.3859.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]	659.600	
387	03.3859.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột tự cán]	379.600	
388	03.3860.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột liền]	667.000	
389	03.3860.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]	297.000	
390	03.3861.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]	659.600	
391	03.3861.0530	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột tự cán]	379.600	
392	03.3862.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	167.000	
393	03.3863.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	282.000	
394	03.3863.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]	182.000	
395	03.3864.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	372.700	
396	03.3864.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]	300.100	
397	03.3865.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	372.700	
398	03.3865.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]	300.100	
399	03.3866.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	372.700	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá Dịch vụ	Ghi chú
400	03.3866.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]	300.100	
401	03.3867.0525	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	372.700	
402	03.3867.0526	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]	300.100	
403	03.3868.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]	372.700	
404	03.3868.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột tự cán]	300.100	
405	03.3869.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]	372.700	
406	03.3869.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]	242.400	
407	03.3870.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	257.000	
408	03.3870.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]	192.400	
409	03.3871.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	167.000	
410	03.3872.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	257.000	
411	03.3872.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]	192.400	
412	03.3873.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]	434.600	
413	03.3873.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]	256.600	
414	03.3874.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]	434.600	
415	03.3874.0516	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]	256.600	
416	03.3875.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	282.000	
417	03.3875.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]	182.000	
418	04.0038.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	3.226.900	
419	04.0039.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	3.226.900	
420	04.0040.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	3.226.900	
421	04.0041.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	3.226.900	
422	05.0003.0272	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	68.900	
423	05.0026.0331	Điều trị bớt tăng sắc tố bằng YAG-KTP	1.652.800	
424	05.0043.0333	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	351.000	
425	05.0044.0329	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	399.000	
426	05.0045.0329	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	399.000	
427	05.0046.0329	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	399.000	
428	05.0047.0329	Điều trị dày sừng da đầu bằng đốt điện	399.000	
429	05.0048.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	399.000	
430	05.0049.0329	Điều trị sần cục bằng đốt điện	399.000	
431	05.0050.0329	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	399.000	
432	05.0051.0324	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	380.200	
433	05.0070.0340	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương cho người bệnh phong	649.800	
434	05.0071.0323	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	231.700	
435	05.0072.0332	Điều trị loét lỗ đáo cho người bệnh phong bằng chiếu laser Hé- Né	278.900	
436	05.0073.0332	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hé- Né	278.900	
437	06.0001.1809	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)	25.600	
438	06.0004.1813	Thang đánh giá trầm cảm ở trẻ em	35.600	
439	06.0005.1813	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)	35.600	
440	06.0006.1813	Thang đánh giá trầm cảm sau sinh (EPDS)	35.600	
441	06.0009.1809	Thang đánh giá lo âu - Zung	25.600	
442	06.0012.1814	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)	40.600	
443	06.0014.1814	Thang đánh giá hành vi trẻ em (CBCL)	40.600	
444	06.0018.1808	Trắc nghiệm RAVEN	30.600	
445	06.0037.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	252.300	
446	06.0040.1799	Đo lưu huyết não	50.500	
447	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	44.800	
448	07.0003.0354	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	264.700	Chưa bao gồm bộ kim chọc, sonde dẫn lưu

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá Dịch vụ	Ghi chú
449	07.0006.0357	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
450	07.0008.0360	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	3.620.900	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
451	07.0009.0360	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	3.620.900	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
452	07.0010.0357	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
453	07.0011.0357	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
454	07.0012.0357	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
455	07.0030.0360	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp	3.620.900	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
456	07.0038.0356	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao siêu âm	6.955.600	
457	07.0220.1144	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	2.872.600	
458	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15 cm]	64.300	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
459	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89.500	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
460	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
461	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
462	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá Dịch vụ	Ghi chú
463	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
464	07.0226.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	279.500	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đề.
465	07.0227.0367	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	452.800	
466	07.0228.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	719.800	
467	07.0229.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	719.800	
468	07.0230.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	279.500	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đề.
469	07.0231.0505	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	218.500	
470	07.0232.0367	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	452.800	
471	07.0233.0355	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	292.300	
472	07.0242.0084	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	178.500	
473	07.0243.0085	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	240.900	
474	07.0244.0089	Chọc hút tế bào tuyến giáp	126.700	
475	07.0245.0090	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	170.900	
476	08.0001.0224	Mai hoa châm	76.300	
477	08.0002.0224	Hào châm	76.300	
478	08.0003.2045	Mãng châm	83.300	
479	08.0004.0224	Nhĩ châm	76.300	
480	08.0005.0230	Điện châm [kim ngắn]	78.300	
481	08.0005.2046	Điện châm [kim dài]	85.300	
482	08.0006.0271	Thủy châm	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
483	08.0007.0227	Cấy chỉ	156.400	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá Dịch vụ	Ghi chú
484	08.0008.0224	Ôn châm [kim ngắn]	76.300	
485	08.0008.2045	Ôn châm [kim dài]	83.300	
486	08.0009.0228	Cứu	37.000	
487	08.0010.0224	Chích lẻ	76.300	
488	08.0011.0243	laser châm	52.100	
489	08.0012.0224	Từ châm	76.300	
490	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	54.800	
491	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	54.800	
492	08.0015.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	14.000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
493	08.0016.0247	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	119.200	
494	08.0017.0248	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	119.200	
495	08.0018.0246	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	119.200	
496	08.0019.0286	Xông thuốc bằng máy	50.300	
497	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	50.300	
498	08.0021.0285	Xông khói thuốc	45.300	
499	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	14.000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
500	08.0023.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	54.800	
501	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	54.800	
502	08.0025.0229	Đặt thuốc YHCT	51.100	
503	08.0026.0222	Bó thuốc	57.600	
504	08.0027.0228	Chườm ngải	37.000	
505	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	33.400	
506	08.0228.0227	Cây chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	156.400	
507	08.0229.0227	Cây chỉ điều trị tâm căn suy nhược	156.400	
508	08.0232.0227	Cây chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	156.400	
509	08.0233.0227	Cây chỉ điều trị mày đay	156.400	
510	08.0235.0227	Cây chỉ điều trị giảm thính lực	156.400	
511	08.0237.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng tự kỷ	156.400	
512	08.0242.0227	Cây chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	156.400	
513	08.0243.0227	Cây chỉ điều trị mất ngủ	156.400	
514	08.0245.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng tiền đình	156.400	
515	08.0247.0227	Cây chỉ điều trị hen phế quản	156.400	
516	08.0248.0227	Cây chỉ điều trị huyết áp thấp	156.400	
517	08.0250.0227	Cây chỉ điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	156.400	
518	08.0262.0227	Cây chỉ điều trị viêm mũi xoang	156.400	
519	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	78.300	
520	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	78.300	
521	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	78.300	
522	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	78.300	
523	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	78.300	
524	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	78.300	
525	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	78.300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá Dịch vụ	Ghi chú
526	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	78.300	
527	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	78.300	
528	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	78.300	
529	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	78.300	
530	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quận thận	78.300	
531	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	78.300	
532	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	78.300	
533	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	78.300	
534	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	78.300	
535	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	78.300	
536	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	78.300	
537	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	78.300	
538	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	78.300	
539	08.0299.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	78.300	
540	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78.300	
541	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	78.300	
542	08.0302.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	78.300	
543	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hố mắt	78.300	
544	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	78.300	
545	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	78.300	
546	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	78.300	
547	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	78.300	
548	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	78.300	
549	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	78.300	
550	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	78.300	
551	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	78.300	
552	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	78.300	
553	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	78.300	
554	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	78.300	
555	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78.300	
556	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	78.300	
557	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	78.300	
558	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	78.300	
559	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	78.300	
560	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
561	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
562	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
563	08.0325.0271	Thủy châm điều trị hội chứng stress	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
564	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
565	08.0327.0271	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
566	08.0328.0271	Thủy châm điều trị viêm amydan	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
567	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
568	08.0331.0271	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
569	08.0332.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	77.100	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá Dịch vụ	Ghi chú
570	08.0333.0271	Thủy châm điều trị trĩ	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
571	08.0334.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
572	08.0335.0271	Thủy châm điều trị mày đay	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
573	08.0336.0271	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
574	08.0337.0271	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
575	08.0338.0271	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
576	08.0339.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
577	08.0340.0271	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
578	08.0341.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
579	08.0342.0271	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
580	08.0343.0271	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
581	08.0344.0271	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
582	08.0345.0271	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
583	08.0346.0271	Thủy châm điều trị sa tử cung	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
584	08.0347.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
585	08.0348.0271	Thủy châm điều trị thống kinh	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
586	08.0349.0271	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
587	08.0350.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
588	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
589	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
590	08.0353.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
591	08.0354.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
592	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
593	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
594	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
595	08.0358.0271	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
596	08.0359.0271	Thủy châm điều trị đau dây V	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
597	08.0360.0271	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
598	08.0361.0271	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
599	08.0362.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
600	08.0363.0271	Thủy châm điều trị khàn tiếng	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
601	08.0364.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
602	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
603	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
604	08.0367.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
605	08.0371.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
606	08.0372.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
607	08.0373.0271	Thủy châm điều trị đau răng	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
608	08.0374.0271	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
609	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
610	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
611	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
612	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
613	08.0379.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
614	08.0380.0271	Thủy châm điều trị đau hố mắt	77.100	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá Dịch vụ	Ghi chú
615	08.0381.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
616	08.0382.0271	Thủy châm điều trị lác cơ năng	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
617	08.0383.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
618	08.0384.0271	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
619	08.0385.0271	Thủy châm điều trị di tinh	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
620	08.0386.0271	Thủy châm điều trị liệt dương	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
621	08.0387.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
622	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
623	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	76.000	
624	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	76.000	
625	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	76.000	
626	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng-hông	76.000	
627	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	76.000	
628	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	76.000	
629	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	76.000	
630	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	76.000	
631	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	76.000	
632	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	76.000	
633	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	76.000	
634	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	76.000	
635	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	76.000	
636	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	76.000	
637	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	76.000	
638	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	76.000	
639	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	76.000	
640	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	76.000	
641	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	76.000	
642	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	76.000	
643	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	76.000	
644	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	76.000	
645	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	76.000	
646	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	76.000	
647	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	76.000	
648	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	76.000	
649	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	76.000	
650	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	76.000	
651	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	76.000	
652	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	76.000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá Dịch vụ	Ghi chú
653	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	76.000	
654	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	76.000	
655	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	76.000	
656	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	76.000	
657	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	76.000	
658	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	76.000	
659	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	76.000	
660	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	76.000	
661	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	76.000	
662	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	76.000	
663	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	76.000	
664	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	76.000	
665	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	76.000	
666	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	76.000	
667	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	76.000	
668	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	76.000	
669	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	76.000	
670	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	76.000	
671	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	76.000	
672	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	76.000	
673	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	76.000	
674	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	76.000	
675	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	76.000	
676	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	76.000	
677	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	76.000	
678	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	76.000	
679	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	76.000	
680	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	76.000	
681	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	76.000	
682	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn	37.000	
683	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	37.000	
684	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	37.000	
685	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	37.000	
686	08.0455.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	37.000	
687	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	37.000	
688	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	37.000	
689	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	37.000	
690	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	37.000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá Dịch vụ	Ghi chú
691	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	37.000	
692	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	37.000	
693	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	37.000	
694	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	37.000	
695	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	37.000	
696	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	37.000	
697	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	37.000	
698	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	37.000	
699	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	37.000	
700	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	37.000	
701	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	37.000	
702	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	37.000	
703	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	37.000	
704	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	37.000	
705	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứ giác thể hàn	37.000	
706	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	37.000	
707	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	37.000	
708	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	37.000	
709	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	36.700	
710	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	36.700	
711	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	36.700	
712	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	36.700	
713	09.0028.0099	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài	685.500	
714	09.0123.0898	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
715	09.0151.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	252.300	
716	10.0057.0083	Chọc dịch não tủy thất lưng (thủ thuật)	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
717	10.0122.0385	Phẫu thuật u xương sọ vòm sọ	5.602.400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, vật liệu tạo hình hộp sọ, màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
718	10.0148.0344	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	2.698.800	
719	10.0149.0344	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	2.698.800	
720	10.0151.1044	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính dưới 5 cm]	771.000	
721	10.0151.1045	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính từ 5 cm trở lên]	1.208.800	
722	10.0152.0410	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	1.925.900	
723	10.0153.0414	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	7.381.300	Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
724	10.0155.0404	Phẫu thuật điều trị vết thương tim	14.778.300	Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá Dịch vụ	Ghi chú
725	10.0159.0411	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
726	10.0160.0411	Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi - màng phổi	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
727	10.0163.0411	Phẫu thuật điều trị mảng sườn di động	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
728	10.0167.0582	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	3.433.300	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.
729	10.0171.0581	Phẫu thuật điều trị vết thương mạch đốt sống	5.712.200	
730	10.0172.0582	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	3.433.300	
731	10.0238.0400	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim	3.595.500	
732	10.0250.0582	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sùi, dị vật	3.433.300	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.
733	10.0260.0399	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	3.996.300	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo.
734	10.0263.0582	Phẫu thuật điều trị giả phòng động mạch do tiêm chích ma túy	3.433.300	
735	10.0265.0407	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	3.311.900	
736	10.0278.0583	Phẫu thuật cắt u thành ngực	2.396.200	
737	10.0288.0583	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	2.396.200	
738	10.0289.0400	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	3.595.500	
739	10.0291.0411	Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá Dịch vụ	Ghi chú
740	10.0292.0411	Phẫu thuật lấy dị vật phổi - màng phổi	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
741	10.0293.0411	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mũ màng phổi	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
742	10.0310.0421	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	4.569.100	
743	10.0311.0439	Tán sỏi ngoài cơ thể	2.454.000	
744	10.0313.0104	Dẫn lưu đài bể thận qua da	950.500	Chưa bao gồm sonde.
745	10.0317.0436	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
746	10.0318.0104	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	950.500	Chưa bao gồm sonde.
747	10.0319.0436	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
748	10.0325.0421	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	4.569.100	
749	10.0327.0421	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	4.569.100	
750	10.0342.0582	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	3.433.300	
751	10.0344.0585	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar	1.096.500	
752	10.0350.0434	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	4.621.100	
753	10.0353.0158	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
754	10.0355.0421	Lấy sỏi bàng quang	4.569.100	
755	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
756	10.0357.0436	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
757	10.0359.0584	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	1.509.500	
758	10.0370.0436	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
759	10.0371.0436	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
760	10.0372.0436	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
761	10.0386.0435	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	2.490.900	
762	10.0394.0435	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	2.490.900	
763	10.0398.0584	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	1.509.500	
764	10.0400.0584	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng	1.509.500	
765	10.0401.0583	Cắt dương vật không vét hạch, cắt một nửa dương vật	2.396.200	
766	10.0402.0584	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	1.509.500	
767	10.0403.0436	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá Dịch vụ	Ghi chú
768	10.0405.0156	Nong niệu đạo	273.500	
769	10.0406.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	2.490.900	
770	10.0407.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	2.490.900	
771	10.0408.0584	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	1.509.500	
772	10.0409.0423	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)	3.279.000	
773	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	1.509.500	
774	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	1.509.500	
775	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	1.509.500	
776	10.0414.0400	Mở ngực thăm dò	3.595.500	
777	10.0415.0400	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	3.595.500	
778	10.0416.0491	Mở thông dạ dày	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
779	10.0451.0491	Mở bụng thăm dò	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
780	10.0452.0491	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
781	10.0453.0464	Nối vị tràng	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
782	10.0454.0465	Cắt dạ dày hình chêm	3.993.400	
783	10.0463.0465	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	3.993.400	
784	10.0473.0459	Cắt u tá tràng	2.815.900	
785	10.0478.0455	Cắt màng ngăn tá tràng	2.705.700	
786	10.0479.0491	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
787	10.0480.0465	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	3.993.400	
788	10.0481.0455	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	2.705.700	
789	10.0484.0465	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	3.993.400	
790	10.0485.0465	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	3.993.400	
791	10.0486.0465	Cắt ruột non hình chêm	3.993.400	
792	10.0487.0458	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
793	10.0488.0458	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
794	10.0489.0458	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
795	10.0491.0455	Gỡ dính sau mổ lại	2.705.700	
796	10.0492.0493	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	3.142.500	
797	10.0493.0465	Đóng mở thông ruột non	3.993.400	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá Dịch vụ	Ghi chú
798	10.0494.0456	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
799	10.0495.0456	Nối tắt ruột non - ruột non	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
800	10.0496.0489	Cắt mạc nối lớn	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
801	10.0497.0489	Cắt bỏ u mạc nối lớn	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
802	10.0498.0489	Cắt u mạc treo ruột	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
803	10.0506.0459	Cắt ruột thừa đơn thuần	2.815.900	
804	10.0507.0459	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	2.815.900	
805	10.0508.0459	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	2.815.900	
806	10.0509.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	3.142.500	
807	10.0510.0459	Các phẫu thuật ruột thừa khác	2.815.900	
808	10.0511.0491	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
809	10.0512.0465	Khâu lỗ thủng đại tràng	3.993.400	
810	10.0515.0454	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
811	10.0519.0454	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
812	10.0525.0491	Làm hậu môn nhân tạo	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
813	10.0526.0465	Lấy dị vật trực tràng	3.993.400	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá Dịch vụ	Ghi chú
814	10.0547.0494	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
815	10.0548.0494	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
816	10.0549.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
817	10.0550.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
818	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
819	10.0557.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
820	10.0559.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
821	10.0561.0494	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
822	10.0566.0584	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	1.509.500	
823	10.0567.0584	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	1.509.500	
824	10.0569.0624	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	2.119.400	
825	10.0605.0582	Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái)	3.433.300	
826	10.0608.0471	Cầm máu nhu mô gan	5.861.600	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
827	10.0609.0471	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	5.861.600	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
828	10.0620.0583	Mở thông túi mật	2.396.200	
829	10.0621.0472	Cắt túi mật	4.993.100	
830	10.0622.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	4.970.100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá Dịch vụ	Ghi chú
831	10.0623.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	4.970.100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
832	10.0638.0464	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
833	10.0640.0486	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
834	10.0641.0464	Dẫn lưu nang tụy	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
835	10.0654.0486	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
836	10.0673.0484	Cắt lách do chấn thương	4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
837	10.0676.0582	Khâu vết thương lách	3.433.300	
838	10.0679.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
839	10.0680.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
840	10.0681.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
841	10.0682.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
842	10.0683.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá Dịch vụ	Ghi chú
843	10.0684.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
844	10.0685.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
845	10.0687.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
846	10.0688.0583	Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn	2.396.200	
847	10.0689.0582	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	3.433.300	
848	10.0690.0582	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	3.433.300	
849	10.0697.0583	Phẫu thuật cắt u thành bụng	2.396.200	
850	10.0698.0628	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	2.833.400	
851	10.0699.0583	Khâu vết thương thành bụng	2.396.200	
852	10.0701.0491	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
853	10.0719.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
854	10.0720.0556	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
855	10.0721.0556	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương đòn	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
856	10.0722.0556	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ức đòn	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
857	10.0725.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
858	10.0730.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá Dịch vụ	Ghi chú
859	10.0731.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
860	10.0733.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay [nẹp vít]	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
861	10.0734.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
862	10.0736.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
863	10.0737.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
864	10.0739.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
865	10.0740.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
866	10.0741.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp khớp khuỷu	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
867	10.0743.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới quầng quay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
868	10.0745.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy chỏm đốt bàn và ngón tay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
869	10.0746.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá Dịch vụ	Ghi chú
870	10.0747.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
871	10.0765.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
872	10.0766.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương đùi	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
873	10.0767.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương đùi	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
874	10.0768.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu trong xương đùi	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
875	10.0769.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
876	10.0772.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
877	10.0773.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
878	10.0775.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
879	10.0776.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
880	10.0777.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hai mâm chày	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
881	10.0778.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày + thân xương chày	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá Dịch vụ	Ghi chú
882	10.0779.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
883	10.0780.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
884	10.0781.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
885	10.0782.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
886	10.0783.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 mắt cá cổ chân	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
887	10.0784.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
888	10.0785.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
889	10.0786.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
890	10.0793.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I hai xương cẳng chân	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
891	10.0794.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II hai xương cẳng chân	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá Dịch vụ	Ghi chú
892	10.0798.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở I thân hai xương cẳng tay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
893	10.0799.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở II thân hai xương cẳng tay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
894	10.0801.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I thân xương cánh tay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
895	10.0802.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II thân xương cánh tay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
896	10.0804.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
897	10.0805.0537	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên	3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
898	10.0806.0537	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới	3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
899	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	5.204.600	
900	10.0808.0577	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	5.204.600	
901	10.0809.0583	Phẫu thuật vết thương bàn tay	2.396.200	
902	10.0810.0559	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
903	10.0811.0559	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
904	10.0815.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá Dịch vụ	Ghi chú
905	10.0816.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp xương khớp ngón tay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
906	10.0817.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lõi cầu xương khớp ngón tay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
907	10.0819.0556	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
908	10.0820.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
909	10.0821.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
910	10.0823.0582	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	3.433.300	Chưa bao gồm kim găm, nẹp vít.
911	10.0832.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	2.698.800	
912	10.0839.0559	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
913	10.0840.0559	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
914	10.0842.0559	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
915	10.0850.0575	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	3.044.900	
916	10.0851.0571	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	3.226.900	
917	10.0861.0577	Thương tích bàn tay phức tạp	5.204.600	
918	10.0862.0571	Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón	3.226.900	
919	10.0863.0534	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	3.994.900	
920	10.0864.0583	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	2.396.200	
921	10.0865.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
922	10.0870.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
923	10.0871.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
924	10.0874.0571	Cụt chấn thương cổ và bàn chân	3.226.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá Dịch vụ	Ghi chú
925	10.0877.0559	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
926	10.0882.0559	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
927	10.0885.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
928	10.0915.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
929	10.0920.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
930	10.0934.0563	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	1.857.900	
931	10.0944.0550	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cổ định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
932	10.0947.0571	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	3.226.900	
933	10.0953.0571	Phẫu thuật sửa móm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	3.226.900	
934	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	2.767.900	
935	10.0955.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	5.204.600	
936	10.0972.0407	Phẫu thuật U máu	3.311.900	
937	10.0984.0563	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	1.857.900	
938	10.0985.0519	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann [bột liền]	257.000	
939	10.0985.0520	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann [bột tự cán]	192.400	
940	10.0986.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột liền]	659.600	
941	10.0986.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột tự cán]	379.600	
942	10.0989.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột liền]	659.600	
943	10.0989.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột tự cán]	379.600	
944	10.0990.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột liền]	659.600	
945	10.0990.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột tự cán]	379.600	
946	10.0992.0529	Bột Corset Minerve,Cravate [bột liền]	659.600	
947	10.0992.0530	Bột Corset Minerve,Cravate [bột tự cán]	379.600	
948	10.0994.0529	Nắn, bó bột cột sống [bột liền]	659.600	
949	10.0994.0530	Nắn, bó bột cột sống [bột tự cán]	379.600	
950	10.0995.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	342.000	
951	10.0995.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]	187.000	
952	10.0996.0515	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột liền]	434.600	
953	10.0996.0516	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột tự cán]	256.600	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá Dịch vụ	Ghi chú
954	10.0997.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	372.700	
955	10.0997.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]	300.100	
956	10.0998.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	372.700	
957	10.0998.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]	300.100	
958	10.0999.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	372.700	
959	10.0999.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]	300.100	
960	10.1000.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	434.600	
961	10.1000.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]	256.600	
962	10.1001.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	434.600	
963	10.1001.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]	256.600	
964	10.1002.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	372.700	
965	10.1002.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]	300.100	
966	10.1003.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV [bột liền]	372.700	
967	10.1003.0528	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV [bột tự cán]	300.100	
968	10.1004.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	372.700	
969	10.1004.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]	300.100	
970	10.1005.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]	372.700	
971	10.1005.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]	300.100	
972	10.1006.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	372.700	
973	10.1006.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]	300.100	
974	10.1007.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	372.700	
975	10.1007.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]	242.400	
976	10.1008.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột liền]	372.700	
977	10.1008.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột tự cán]	242.400	
978	10.1009.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	257.000	
979	10.1009.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]	192.400	
980	10.1010.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]	749.600	
981	10.1010.0524	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán]	370.100	
982	10.1011.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]	282.000	
983	10.1011.0514	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán]	182.000	
984	10.1012.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]	372.700	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá Dịch vụ	Ghi chú
985	10.1012.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]	300.100	
986	10.1013.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]	659.600	
987	10.1013.0530	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột tự cán]	379.600	
988	10.1014.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]	659.600	
989	10.1014.0530	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi [bột tự cán]	379.600	
990	10.1015.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột liền]	667.000	
991	10.1015.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]	297.000	
992	10.1016.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]	659.600	
993	10.1016.0530	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột tự cán]	379.600	
994	10.1017.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	167.000	
995	10.1018.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	282.000	
996	10.1018.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]	182.000	
997	10.1019.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	372.700	
998	10.1019.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]	300.100	
999	10.1020.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	372.700	
1000	10.1020.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]	300.100	
1001	10.1021.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	372.700	
1002	10.1021.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]	300.100	
1003	10.1022.0519	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	257.000	
1004	10.1022.0520	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]	192.400	
1005	10.1023.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	167.000	
1006	10.1024.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	257.000	
1007	10.1024.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]	192.400	
1008	10.1025.0517	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột liền]	342.000	
1009	10.1025.0518	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột tự cán]	187.000	
1010	10.1026.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]	372.700	
1011	10.1026.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột tự cán]	300.100	
1012	10.1027.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]	372.700	
1013	10.1027.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]	242.400	
1014	10.1028.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	257.000	
1015	10.1028.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]	192.400	
1016	10.1029.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]	434.600	
1017	10.1029.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]	256.600	
1018	10.1030.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]	434.600	
1019	10.1030.0516	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]	256.600	
1020	10.1031.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	282.000	
1021	10.1031.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]	182.000	
1022	10.1113.0398	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ	7.825.900	
1023	10.9003.0200	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
1024	10.9003.0201	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89.500	
1025	10.9003.0202	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá Dịch vụ	Ghi chú
1026	10.9003.0203	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148.600	
1027	10.9003.0204	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600	
1028	10.9003.0205	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275.600	
1029	10.9004.0075	Cắt chỉ	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
1030	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	194.700	
1031	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	269.500	
1032	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	289.500	
1033	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	354.200	
1034	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	458.200	
1035	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	262.900	
1036	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	130.600	
1037	11.0009.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	458.200	
1038	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể]	262.900	
1039	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 5% diện tích cơ thể]	130.600	
1040	11.0015.1158	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép	648.200	
1041	11.0016.1160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	213.400	
1042	11.0019.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	2.566.900	
1043	11.0022.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.566.900	
1044	11.0025.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	2.595.900	
1045	11.0028.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.595.900	
1046	11.0031.1120	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	3.065.600	
1047	11.0034.1120	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.065.600	
1048	11.0056.1119	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	2.093.600	
1049	11.0087.0120	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	759.800	
1050	11.0088.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bỏng	685.500	
1051	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá Dịch vụ	Ghi chú
1052	11.0090.0216	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng	194.700	
1053	11.0097.2035	Tắm điều trị người bệnh bỏng	270.100	
1054	11.0099.0237	Điều trị tổn thương bỏng bằng máy sưởi ẩm bức xạ	40.900	
1055	11.0103.1114	Cắt sẹo khâu kín	3.683.600	
1056	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	279.500	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đê.
1057	11.0173.0244	Điều trị vết thương mạn tính bằng chiếu tia plasma	36.600	
1058	12.0002.1044	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	771.000	
1059	12.0003.1045	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	1.208.800	
1060	12.0007.1045	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	1.208.800	
1061	12.0010.1049	Cắt các u lành vùng cổ	2.928.100	
1062	12.0011.1190	Cắt các u lành tuyến giáp	2.140.700	
1063	12.0012.1048	Cắt các u nang giáp móng	2.289.300	
1064	12.0045.1049	Cắt u cơ vùng hàm mặt	2.928.100	
1065	12.0049.1181	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật tại chỗ	8.570.200	
1066	12.0053.1189	Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình bằng vật tại chỗ	3.300.700	
1067	12.0055.1059	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	3.488.600	
1068	12.0057.1061	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ	3.331.900	
1069	12.0061.1093	Tiêm xơ chữa u máu, bạch mạch lưỡi, sàn miệng dưới hàm, cạnh cổ...	869.100	
1070	12.0068.0834	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	1.322.100	
1071	12.0070.1039	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	521.000	
1072	12.0071.1038	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	952.100	
1073	12.0092.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây mê]	1.385.400	
1074	12.0092.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây tê]	874.800	
1075	12.0161.0874	Cắt polyp ống tai [gây tê]	2.122.100	
1076	12.0161.0875	Cắt polyp ống tai [gây tê]	634.500	
1077	12.0162.0918	Cắt polyp mũi	705.900	
1078	12.0190.0583	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	2.396.200	
1079	12.0203.0491	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	2.683.900	
1080	12.0261.1191	Cắt u sùi đầu miệng sáo	1.456.700	
1081	12.0263.1190	Cắt nang thờng tinh một bên	2.140.700	
1082	12.0264.1189	Cắt nang thờng tinh hai bên	3.300.700	
1083	12.0265.0583	Cắt u lành dương vật	2.396.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá Dịch vụ	Ghi chú
1084	12.0267.0653	Cắt u vú lành tính	3.135.800	
1085	12.0268.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	1.079.400	
1086	12.0278.0655	Cắt polyp cổ tử cung	2.104.900	
1087	12.0280.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	3.217.800	
1088	12.0281.0683	Cắt u nang buồng trứng	3.217.800	
1089	12.0283.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	3.217.800	
1090	12.0284.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	3.217.800	
1091	12.0291.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	4.308.300	
1092	12.0305.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	2.971.900	
1093	12.0306.0597	Cắt u thành âm đạo	2.268.300	
1094	12.0309.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	1.369.400	
1095	12.0313.1190	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	2.140.700	
1096	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	2.140.700	
1097	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	1.456.700	
1098	12.0323.0653	Phẫu thuật phi đại tuyến vú nam	3.135.800	
1099	12.0324.0558	Cắt u xương sụn lành tính	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
1100	13.0001.0676	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cải răng lược	8.625.200	
1101	13.0002.0672	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	3.376.200	
1102	13.0003.0674	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	4.395.200	
1103	13.0004.0675	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	4.739.300	
1104	13.0005.0675	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	4.739.300	
1105	13.0006.0673	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	6.517.600	
1106	13.0007.0671	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	2.604.800	
1107	13.0008.0670	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)	4.570.200	
1108	13.0009.0659	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	10.506.300	
1109	13.0010.0660	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	8.104.200	
1110	13.0011.0707	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	5.142.900	
1111	13.0012.0708	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	3.596.900	
1112	13.0013.0649	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	5.206.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá Dịch vụ	Ghi chú
1113	13.0017.0652	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	4.849.400	
1114	13.0018.0625	Khâu tử cung do nạo thủng	3.054.800	
1115	13.0023.2023	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	55.000	Trường hợp theo dõi tim thai và cơn co tử cung của sản phụ khoa trong cuộc đẻ thì thanh toán 01 lần/ngày điều trị.
1116	13.0024.0613	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	1.191.900	
1117	13.0025.0638	Nội xoay thai	1.472.000	
1118	13.0026.0615	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	1.510.300	
1119	13.0027.0617	Forceps	1.141.900	
1120	13.0028.0617	Giác hút	1.141.900	
1121	13.0029.0716	Soi ối	55.100	
1122	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	1.663.600	
1123	13.0031.0727	Thủ thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	700.200	
1124	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	2.501.900	
1125	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	786.700	
1126	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	94.600	
1127	13.0044.0621	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	2.951.800	
1128	13.0045.0622	Hủy thai: chọc ọc, kẹp sọ, kéo thai	2.520.200	
1129	13.0046.0608	Chọc ối điều trị đa ối	825.800	
1130	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	313.500	
1131	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	376.500	
1132	13.0051.0237	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [hồng ngoại]	40.900	
1133	13.0051.0254	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [sóng ngắn]	41.100	
1134	13.0052.0626	Khâu vòng cổ tử cung	582.500	
1135	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	139.000	
1136	13.0054.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	873.000	
1137	13.0059.0661	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	6.836.200	
1138	13.0061.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	6.815.100	
1139	13.0067.0657	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	4.168.300	
1140	13.0068.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	4.308.300	
1141	13.0069.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	4.308.300	
1142	13.0070.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	4.308.300	
1143	13.0071.0679	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	3.628.800	
1144	13.0072.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	3.217.800	
1145	13.0073.0702	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	7.279.100	
1146	13.0074.0686	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	4.721.300	
1147	13.0075.0668	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	3.594.800	
1148	13.0076.0689	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	5.503.300	
1149	13.0077.0689	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	5.503.300	
1150	13.0078.0699	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	5.988.800	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá Dịch vụ	Ghi chú
1151	13.0079.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	5.503.300	
1152	13.0080.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	5.503.300	
1153	13.0081.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	5.503.300	
1154	13.0082.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	5.503.300	
1155	13.0083.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	5.503.300	
1156	13.0084.0607	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	2.287.400	
1157	13.0086.0680	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	3.939.300	
1158	13.0087.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	5.503.300	
1159	13.0088.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	5.503.300	
1160	13.0090.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	5.503.300	
1161	13.0091.0665	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	4.157.300	
1162	13.0092.0683	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	3.217.800	
1163	13.0093.0664	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	4.197.200	
1164	13.0101.0666	Phẫu thuật Crossen	4.444.300	
1165	13.0103.0677	Phẫu thuật Lefort	3.055.800	
1166	13.0105.0710	Phẫu thuật treo tử cung	3.131.800	
1167	13.0108.0705	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	4.230.100	
1168	13.0109.0662	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	2.932.800	
1169	13.0111.0656	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	3.001.800	
1170	13.0112.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	3.116.800	
1171	13.0115.0650	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	2.949.800	
1172	13.0116.0663	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	4.142.300	
1173	13.0120.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	4.545.300	
1174	13.0121.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	5.990.300	
1175	13.0131.0697	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	5.395.300	
1176	13.0132.0685	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	3.054.800	
1177	13.0133.0694	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	5.521.300	
1178	13.0136.0628	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	2.833.400	
1179	13.0137.0077	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng	153.700	
1180	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	2.104.900	
1181	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	436.200	
1182	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	191.500	
1183	13.0146.0612	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn	389.400	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá Dịch vụ	Ghi chú
1184	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	2.268.300	
1185	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	653.700	
1186	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	2.119.400	
1187	13.0150.0724	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	1.754.800	
1188	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	951.600	
1189	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	1.369.400	
1190	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	885.400	
1191	13.0154.0712	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	414.500	
1192	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tăng sinh môn	889.700	
1193	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	627.100	
1194	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	236.500	
1195	13.0158.0634	Nạo hút thai trứng	914.600	
1196	13.0159.0609	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	929.400	
1197	13.0160.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	312.500	
1198	13.0162.0604	Chọc dẫn lưu dịch cổ tử cung trong ung thư buồng trứng	1.069.900	
1199	13.0163.0602	Trích áp xe vú	251.500	
1200	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	68.100	
1201	13.0172.0653	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	3.135.800	
1202	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	3.135.800	
1203	13.0175.0591	Bóc nhân xơ vú	1.079.400	
1204	13.0177.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	2.971.900	
1205	13.0185.0099	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	685.500	
1206	13.0191.0079	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh	162.900	
1207	13.0192.0103	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	101.800	
1208	13.0193.0159	Rửa dạ dày sơ sinh	152.000	
1209	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	92.400	
1210	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thở ngạt sơ sinh	248.500	
1211	13.0221.0695	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	5.970.800	
1212	13.0222.0631	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	3.191.500	
1213	13.0223.0700	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	5.186.800	
1214	13.0224.0631	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	3.191.500	
1215	13.0232.0647	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22	611.000	
1216	13.0233.0642	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	1.265.200	
1217	13.0235.0727	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	700.200	
1218	13.0237.0620	Hút thai dưới siêu âm	522.000	
1219	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	429.500	
1220	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	199.700	
1221	13.0240.0631	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	3.191.500	
1222	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	450.000	
1223	14.0005.0815	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) có hoặc không đặt IOL	2.752.600	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo; đã bao gồm cassette dùng nhiều lần, dịch nhầy.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá Dịch vụ	Ghi chú
1224	14.0045.0832	Phẫu thuật thể thủy tinh bằng phaco và femtosecond có hoặc không đặt IOL	5.035.900	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo, thiết bị cố định mắt (Patient interface).
1225	14.0071.0781	Lấy dị vật hốc mắt	1.013.600	
1226	14.0074.0733	Lấy dị vật nội nhãn bằng nam châm	1.322.100	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
1227	14.0082.0847	Sinh thiết tổ chức kết mạc	151.000	
1228	14.0083.0836	Cắt u da mi không ghép	812.100	
1229	14.0088.0736	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	1.252.600	
1230	14.0101.0800	Đặt bản silicon điều trị lồi mắt	2.925.900	Chưa bao gồm tấm lót sàn
1231	14.0106.0768	Đóng lỗ rò đường lệ [gây mê]	1.595.200	
1232	14.0106.0769	Đóng lỗ rò đường lệ [gây tê]	897.100	
1233	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
1234	14.0115.0862	Sửa sẹo sau mổ lác	620.000	
1235	14.0122.0826	Cắt cơ Muller	1.402.600	
1236	14.0161.0748	Tập nhược thị	43.600	
1237	14.0164.0732	Cắt bỏ túi lệ	930.200	
1238	14.0165.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	960.200	
1239	14.0166.0777	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây mê]	727.900	
1240	14.0166.0778	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	99.400	
1241	14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	359.500	
1242	14.0167.0738	Cắt bỏ chắp có bọc	85.500	
1243	14.0168.0764	Khâu cò mi, tháo cò	452.400	
1244	14.0169.0738	Trích dẫn lưu túi lệ	85.500	
1245	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	897.100	
1246	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mi	813.600	
1247	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	1.043.500	
1248	14.0175.0839	Khâu phủ kết mạc	698.800	
1249	14.0176.0770	Khâu giác mạc [đơn thuần]	799.600	
1250	14.0176.0771	Khâu giác mạc [phức tạp]	1.244.100	
1251	14.0177.0765	Khâu củng mạc	849.600	
1252	14.0177.0767	Khâu củng mạc	1.244.100	
1253	14.0178.0767	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	1.244.100	
1254	14.0180.0805	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	1.202.600	
1255	14.0181.0775	Lạnh đông thể mi	1.809.000	
1256	14.0182.0746	Điện đông thể mi	562.100	
1257	14.0183.0796	Bơm hơi /khí tiền phòng	830.200	
1258	14.0184.0774	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	830.200	
1259	14.0185.0798	Mức nội nhãn	599.800	Chưa bao gồm vật liệu độn.
1260	14.0186.0774	Cắt thị thần kinh	830.200	
1261	14.0187.0788	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây mê]	1.351.400	
1262	14.0187.0789	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây tê]	698.800	
1263	14.0187.0790	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây mê]	1.572.200	
1264	14.0187.0791	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây tê]	935.200	
1265	14.0187.0792	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây tê]	1.188.600	
1266	14.0187.0793	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây mê]	1.833.000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá Dịch vụ	Ghi chú
1267	14.0187.0794	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây mê]	2.068.800	
1268	14.0187.0795	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây tê]	1.387.000	
1269	14.0191.0789	Mổ quặm bẩm sinh	698.800	
1270	14.0192.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
1271	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
1272	14.0194.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
1273	14.0195.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
1274	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]	105.800	
1275	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo [một mắt]	65.100	
1276	14.0198.0784	Lấy máu làm huyết thanh	69.000	
1277	14.0199.0745	Điện di điều trị	27.500	
1278	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	71.500	
1279	14.0201.0769	Khâu kết mạc [gây tê]	897.100	
1280	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	40.900	
1281	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
1282	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
1283	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	53.600	
1284	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	41.200	
1285	14.0207.0738	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	85.500	
1286	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	40.900	
1287	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	48.300	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
1288	14.0212.0864	Cấp cứu bong mắt ban đầu	344.200	
1289	14.0213.0778	Bóc sợi giác mạc	99.400	
1290	14.0214.0778	Bóc giả mạc	99.400	
1291	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	218.500	
1292	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	218.500	
1293	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	60.000	
1294	14.0219.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	60.000	
1295	14.0220.0849	Soi đáy mắt bằng Schepens	60.000	
1296	14.0221.0849	Soi góc tiền phòng	60.000	
1297	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	130.900	
1298	14.0224.0751	Đo thị giác tương phản	77.000	
1299	14.0239.0010	Chụp lỗ thị giác [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1300	14.0239.0011	Chụp lỗ thị giác [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1301	14.0239.0028	Chụp lỗ thị giác [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1302	14.0239.0029	Chụp lỗ thị giác [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1303	14.0240.0845	Siêu âm mắt	69.700	
1304	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	46.400	
1305	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	46.400	
1306	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	130.900	
1307	14.0253.0757	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm	31.100	
1308	14.0254.0757	Đo thị trường chu biên	31.100	
1309	14.0255.0755	Đo nhãn áp	31.600	
1310	14.0256.0843	Đo sắc giác	80.600	
1311	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	33.600	
1312	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	12.700	
1313	14.0259.0753	Đo khúc xạ giác mạc	41.900	
1314	14.0262.0751	Đo độ lác	77.000	
1315	14.0263.0751	Xác định sơ đồ song thị	77.000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá Dịch vụ	Ghi chú
1316	14.0264.0751	Đo biên độ điều tiết	77.000	
1317	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	77.000	
1318	14.0266.0865	Đo độ sâu tiền phòng	197.200	
1319	14.0267.0750	Đo độ dày giác mạc	145.500	
1320	14.0275.0758	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm	69.400	
1321	14.0276.0752	Đo độ lồi	68.000	
1322	15.0033.1001	Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/lấy tổn thương, lấy dị vật	1.646.800	
1323	15.0034.0997	Vá nhĩ đơn thuần	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
1324	15.0035.0971	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	3.209.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
1325	15.0045.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai [gây mê]	1.385.400	
1326	15.0045.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai [gây tê]	874.800	
1327	15.0046.0872	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây tê]	580.400	
1328	15.0046.0954	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê]	3.209.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
1329	15.0048.0971	Đặt ống thông khí màng nhĩ	3.209.900	
1330	15.0049.0971	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	3.209.900	
1331	15.0050.0994	Trích rạch màng nhĩ	69.300	
1332	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	194.700	
1333	15.0052.0993	Bơm hơi vòi nhĩ	126.500	
1334	15.0053.1002	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	1.075.700	
1335	15.0054.0902	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	530.700	
1336	15.0054.0903	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	170.600	
1337	15.0055.0902	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây mê]	530.700	
1338	15.0055.0903	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	170.600	
1339	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	64.300	
1340	15.0058.0899	Làm thuốc tai	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
1341	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	70.300	
1342	15.0077.0978	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	3.180.600	
1343	15.0078.0978	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	3.180.600	
1344	15.0079.0969	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	4.211.900	
1345	15.0081.0918	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây mê]	705.900	
1346	15.0081.0919	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây tê]	489.500	
1347	15.0085.0975	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhày xoang	5.244.100	
1348	15.0086.1001	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh, u nang sàn mũi	1.646.800	
1349	15.0098.0929	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	1.658.900	Đã bao gồm cả dao Hummer.
1350	15.0099.1001	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	1.646.800	
1351	15.0105.0969	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	4.211.900	
1352	15.0106.0969	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	4.211.900	
1353	15.0109.0969	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới	4.211.900	
1354	15.0110.0970	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
1355	15.0127.1002	Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	1.075.700	
1356	15.0129.0921	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm	310.500	
1357	15.0130.0922	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	489.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá Dịch vụ	Ghi chú
1358	15.0130.0923	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]	705.500	
1359	15.0131.0922	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	489.900	
1360	15.0131.0923	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]	705.500	
1361	15.0132.0867	Bẻ cuốn mũi	165.500	
1362	15.0133.0867	Nội soi bẻ cuốn mũi dưới	165.500	
1363	15.0134.0912	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây mê]	2.804.100	
1364	15.0134.0913	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây tê]	1.326.200	
1365	15.0135.0168	Sinh thiết hốc mũi	138.500	
1366	15.0137.0931	Nội soi sinh thiết u vòm [gây mê]	1.601.900	
1367	15.0137.0932	Nội soi sinh thiết u vòm [gây tê]	545.500	
1368	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	310.500	
1369	15.0140.0916	Nhét bắc mũi sau	139.000	
1370	15.0141.0916	Nhét bắc mũi trước	139.000	
1371	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]	216.500	
1372	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]	286.500	
1373	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi [gây mê]	705.500	
1374	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi [không gây mê]	213.900	
1375	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]	705.500	
1376	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]	213.900	
1377	15.0145.1006	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	153.600	
1378	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	153.600	
1379	15.0149.0870	Phẫu thuật cắt Amidan	1.217.100	
1380	15.0149.0937	Phẫu thuật cắt Amidan [dao điện]	1.761.400	
1381	15.0149.2036	Phẫu thuật cắt Amidan [dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm]	4.003.900	Đã bao gồm dao cắt.
1382	15.0150.0871	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần [Coblator]	2.487.100	Bao gồm cả Coblator.
1383	15.0152.0988	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	3.045.800	
1384	15.0154.0914	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	852.900	
1385	15.0156.0929	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng máy (gây mê)[Coblator]	1.658.900	
1386	15.0157.0929	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng dụng cụ cắt hút [Hummer]	1.658.900	Đã bao gồm cả dao Hummer.
1387	15.0174.0120	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	759.800	
1388	15.0195.1002	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	1.075.700	
1389	15.0204.1043	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	1.051.700	
1390	15.0205.1043	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	1.051.700	
1391	15.0206.0879	Trích áp xe sàn miệng	295.500	
1392	15.0206.0996	Trích áp xe sàn miệng	771.900	
1393	15.0207.0878	Trích áp xe quanh Amidan	295.500	
1394	15.0207.0995	Trích áp xe quanh Amidan	771.900	
1395	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	139.000	
1396	15.0209.0996	Cắt phanh lưỡi [gây mê]	771.900	
1397	15.0209.1041	Cắt phanh lưỡi [không gây mê]	344.200	
1398	15.0211.0168	Sinh thiết u họng miệng	138.500	
1399	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	43.100	
1400	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	43.100	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá Dịch vụ	Ghi chú
1401	15.0214.1002	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	1.075.700	
1402	15.0215.0895	Đốt họng hạt bằng nhiệt	89.400	
1403	15.0216.0893	Áp lạnh họng hạt (Nito, CO2 lỏng)	141.500	
1404	15.0216.0894	Áp lạnh họng hạt (Nito, CO2 lỏng)	156.300	
1405	15.0217.0892	Áp lạnh Amidan (Nito, CO2 lỏng)	225.500	
1406	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
1407	15.0219.1888	Đặt nội khí quản	600.500	
1408	15.0220.0206	Thay canuyn	263.700	
1409	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1410	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	295.500	
1411	15.0223.0996	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	771.900	
1412	15.0224.1002	Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản	1.075.700	
1413	15.0225.0933	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản	116.100	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
1414	15.0226.1005	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	321.400	
1415	15.0227.1005	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	321.400	
1416	15.0228.0932	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	545.500	
1417	15.0229.0932	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	545.500	
1418	15.0233.0135	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	276.500	
1419	15.0235.0926	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	774.400	
1420	15.0235.0928	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	350.500	
1421	15.0237.0926	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]	774.400	
1422	15.0237.0928	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê [gây tê]	350.500	
1423	15.0238.1004	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	549.900	
1424	15.0239.1004	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	549.900	
1425	15.0240.0904	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	754.400	
1426	15.0240.0905	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	404.900	
1427	15.0241.1003	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	943.600	
1428	15.0242.1004	Nội soi thanh quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	549.900	
1429	15.0243.0932	Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết u gây tê	545.500	
1430	15.0299.0988	Phẫu thuật mở lại hốc mổ cầm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ	3.045.800	
1431	15.0300.0955	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	3.340.900	
1432	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	194.700	
1433	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	269.500	
1434	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	289.500	
1435	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	354.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá Dịch vụ	Ghi chú
1436	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
1437	15.0303.0200	Thay băng vết mổ [chiều dài $\leq 15\text{cm}$]	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
1438	15.0303.0202	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400	
1439	15.0303.0204	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600	
1440	15.0303.0205	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275.600	
1441	15.0303.2047	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
1442	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	218.500	
1443	15.9001.2048	Nội soi mũi xoang	40.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
1444	16.0043.1020	Lấy cao răng [hai hàm]	159.100	
1445	16.0043.1021	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]	92.500	
1446	16.0050.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	631.000	
1447	16.0050.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]	861.000	
1448	16.0050.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	455.500	
1449	16.0050.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	991.000	
1450	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	308.000	
1451	16.0061.1011	Điều trị tủy lại	987.500	
1452	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	280.500	
1453	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	280.500	
1454	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	369.500	
1455	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	369.500	
1456	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	239.500	
1457	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	110.600	
1458	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	217.200	
1459	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	239.500	
1460	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	178.900	
1461	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	245.500	
1462	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	245.500	
1463	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	245.500	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá Dịch vụ	Ghi chú
1464	16.0225.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	245.500	
1465	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	245.500	
1466	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	380.100	
1467	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	296.100	
1468	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	415.500	
1469	16.0233.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	493.500	
1470	16.0234.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	493.500	
1471	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngả phục hồi bằng GlassIonomer Cement	112.500	
1472	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	46.600	
1473	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	46.600	
1474	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	414.400	
1475	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	110.800	
1476	16.0337.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	1.832.000	
1477	17.0001.0254	Điều trị bằng sóng ngắn	41.100	
1478	17.0005.0231	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	48.900	
1479	17.0006.0231	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	48.900	
1480	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	44.900	
1481	17.0008.0253	Điều trị bằng siêu âm	48.700	
1482	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	40.900	
1483	17.0013.0275	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại	40.200	
1484	17.0018.0221	Điều trị bằng Parafin	46.000	
1485	17.0022.0272	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	68.900	
1486	17.0023.0272	Điều trị bằng bùn	68.900	
1487	17.0024.0272	Điều trị bằng nước khoáng	68.900	
1488	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	50.800	
1489	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	51.800	
1490	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	59.300	
1491	17.0037.0267	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	59.300	
1492	17.0039.0267	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	59.300	
1493	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	33.400	
1494	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	33.400	
1495	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	33.400	
1496	17.0044.0268	Tập đi với gậy	33.400	
1497	17.0045.0268	Tập đi với bàn xương cá	33.400	
1498	17.0046.0268	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	33.400	
1499	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	33.400	
1500	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	33.400	
1501	17.0049.0268	Tập đi với chân giả trên gối	33.400	
1502	17.0050.0268	Tập đi với chân giả dưới gối	33.400	
1503	17.0051.0268	Tập đi với khung treo	33.400	
1504	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	59.300	
1505	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	59.300	
1506	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	59.300	
1507	17.0058.0268	Tập vận động trên bóng	33.400	
1508	17.0059.0268	Tập trong bồn bóng nhỏ	33.400	
1509	17.0062.0267	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	59.300	
1510	17.0063.0268	Tập với thang tường	33.400	
1511	17.0064.0268	Tập với giàn treo các chi	33.400	
1512	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	14.700	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá Dịch vụ	Ghi chú
1513	17.0066.0268	Tập với dụng cụ quay khớp vai	33.400	
1514	17.0067.0268	Tập với dụng cụ chèo thuyền	33.400	
1515	17.0068.0268	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	33.400	
1516	17.0069.0268	Tập với máy tập thăng bằng	33.400	
1517	17.0070.0261	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	14.700	
1518	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	14.700	
1519	17.0072.0268	Tập với bàn nghiêng	33.400	
1520	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	32.900	
1521	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	32.900	
1522	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	51.300	
1523	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	64.900	
1524	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	59.300	
1525	17.0091.0262	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	318.700	
1526	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	33.400	
1527	17.0102.0258	Tập trí giác và nhận thức	51.400	
1528	17.0104.0263	Tập nuốt [sử dụng máy]	173.700	
1529	17.0104.0264	Tập nuốt [không sử dụng máy]	144.700	
1530	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	77.500	
1531	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	124.000	
1532	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	124.000	
1533	17.0133.0242	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	162.700	
1534	17.0134.0240	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	219.700	
1535	17.0136.0519	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột liên]	257.000	
1536	17.0136.0520	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột tự cán]	192.400	
1537	17.0141.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	59.300	
1538	17.0142.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	59.300	
1539	17.0143.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	59.300	
1540	17.0144.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	59.300	
1541	17.0145.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	59.300	
1542	17.0146.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	59.300	
1543	17.0147.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	59.300	
1544	17.0148.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	59.300	
1545	17.0149.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	59.300	
1546	17.0150.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	59.300	
1547	17.0151.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	59.300	
1548	17.0152.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	59.300	
1549	17.0153.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	59.300	
1550	17.0168.0281	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy	39.000	
1551	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	58.600	
1552	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	58.600	
1553	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	58.600	
1554	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	58.600	
1555	18.0007.0001	Siêu âm qua thóp	58.600	
1556	18.0008.0001	Siêu âm nhân cầu	58.600	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá Dịch vụ	Ghi chú
1557	18.0010.0069	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	89.300	Bảng phương pháp DEXA
1558	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	58.600	
1559	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	58.600	
1560	18.0013.0001	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	58.600	
1561	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	58.600	
1562	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	58.600	
1563	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	58.600	
1564	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	58.600	
1565	18.0021.0069	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	89.300	Bảng phương pháp DEXA
1566	18.0022.0069	Siêu âm doppler gan lách	89.300	Bảng phương pháp DEXA
1567	18.0023.0004	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	252.300	
1568	18.0024.0004	Siêu âm doppler động mạch thận	252.300	
1569	18.0025.0069	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	89.300	Bảng phương pháp DEXA
1570	18.0026.0069	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	89.300	Bảng phương pháp DEXA
1571	18.0029.0004	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	252.300	
1572	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	58.600	
1573	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	195.600	
1574	18.0032.0069	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	89.300	Bảng phương pháp DEXA
1575	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	58.600	
1576	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	58.600	
1577	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	58.600	
1578	18.0037.0004	Siêu âm doppler động mạch tử cung	252.300	
1579	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	58.600	
1580	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	58.600	
1581	18.0045.0004	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	252.300	
1582	18.0048.0004	doppler động mạch cánh, doppler xuyên sọ	252.300	
1583	18.0049.0004	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	252.300	
1584	18.0052.0004	Siêu âm doppler tim, van tim	252.300	
1585	18.0053.0007	Siêu âm 3D/4D tim	486.300	Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.
1586	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	58.600	
1587	18.0057.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên	58.600	
1588	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/nghe nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1589	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghe nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1590	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/nghe nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá Dịch vụ	Ghi chú
1591	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiênêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1592	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1593	18.0068.0013	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1594	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1595	18.0068.0029	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1596	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1597	18.0069.0028	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1598	18.0070.0010	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1599	18.0070.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1600	18.0071.0011	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1601	18.0071.0028	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1602	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1603	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1604	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1605	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1606	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1607	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1608	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chéch một bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1609	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chéch một bên [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1610	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1611	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1612	18.0076.0010	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1613	18.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1614	18.0077.0010	Chụp X-quang Chausse III [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1615	18.0077.0028	Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1616	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1617	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1618	18.0079.0010	Chụp X-quang Stenvers [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1619	18.0079.0028	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1620	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1621	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1622	18.0081.2001	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	16.100	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá Dịch vụ	Ghi chú
1623	18.0081.2002	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]	23.700	
1624	18.0082.0010	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [$\leq$ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1625	18.0082.0028	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1626	18.0084.0028	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1627	18.0085.0010	Chụp X-quang môm trâm [$\leq$ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1628	18.0085.0028	Chụp X-quang môm trâm [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1629	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [$>$ 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1630	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1631	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1632	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chềch hai bên [$\leq$ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1633	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chềch hai bên [$>$ 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1634	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chềch hai bên [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1635	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chềch hai bên [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1636	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]	130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1637	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [$\leq$ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1638	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1639	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1640	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chềch [$\leq$ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1641	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chềch [$>$ 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1642	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chềch [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1643	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chềch [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1644	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [$\leq$ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1645	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [$>$ 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1646	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1647	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1648	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chềch hai bên [$\leq$ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1649	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chềch hai bên [$>$ 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1650	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chềch hai bên [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá Dịch vụ	Ghi chú
1651	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1652	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1653	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1654	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1655	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1656	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1657	18.0094.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1658	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1659	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1660	18.0095.0010	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1661	18.0095.0012	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1662	18.0095.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1663	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1664	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1665	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1666	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1667	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên [số hóa 3 phim]	130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1668	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1669	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1670	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1671	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1672	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1673	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1674	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1675	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1676	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1677	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1678	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá Dịch vụ	Ghi chú
1679	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [$\leq$ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1680	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [$>$ 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1681	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1682	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [$\leq$ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1683	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [$>$ 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1684	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1685	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1686	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [$\leq$ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1687	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [$>$ 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1688	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1689	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1690	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [$\leq$ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1691	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [$>$ 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1692	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1693	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1694	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [$\leq$ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1695	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [$>$ 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1696	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1697	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [$\leq$ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1698	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [$>$ 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1699	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1700	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1701	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [$\leq$ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1702	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [$>$ 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1703	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1704	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1705	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [$\leq$ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá Dịch vụ	Ghi chú
1706	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1707	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1708	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1709	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1710	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1711	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1712	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1713	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1714	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1715	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1716	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1717	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1718	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1719	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1720	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1721	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1722	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1723	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1724	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1725	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1726	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1727	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1728	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1729	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1730	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1731	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1732	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá Dịch vụ	Ghi chú
1733	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1734	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1735	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1736	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1737	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1738	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1739	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1740	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1741	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1742	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]	130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1743	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1744	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1745	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1746	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1747	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1748	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1749	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1750	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1751	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1752	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1753	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1754	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1755	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1756	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1757	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1758	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1759	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1760	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá Dịch vụ	Ghi chú
1761	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1762	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]	109.300	
1763	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]	264.800	
1764	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1765	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1766	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1767	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1768	18.0126.0026	Chụp X-quang tuyến vú	102.300	
1769	18.0127.0028	Chụp X-quang tại giường	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1770	18.0128.0028	Chụp X-quang tại phòng mổ	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1771	18.0133.0019	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	280.800	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
1772	18.0138.0023	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [bao gồm cả thuốc]	411.800	
1773	18.0138.0031	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [số hóa]	451.800	
1774	18.0140.0020	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang]	579.800	
1775	18.0140.0032	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang UVI, số hóa]	649.800	
1776	18.0149.0040	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	550.100	
1777	18.0150.0041	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
1778	18.0151.0041	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
1779	18.0152.0041	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 1-32 dây)	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
1780	18.0153.0041	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dây)	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
1781	18.0154.0041	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
1782	18.0155.0040	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	550.100	
1783	18.0156.0041	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
1784	18.0158.0040	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dây)	550.100	
1785	18.0159.0041	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
1786	18.0160.0040	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dây) [không có thuốc cản quang]	550.100	
1787	18.0160.0041	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
1788	18.0162.0040	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản quang]	550.100	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá Dịch vụ	Ghi chú
1789	18.0163.0040	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản quang]	550.100	
1790	18.0191.0040	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	550.100	
1791	18.0192.0041	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
1792	18.0193.0040	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy) [không có thuốc cản quang]	550.100	
1793	18.0196.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dãy)	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
1794	18.0197.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dãy)	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
1795	18.0219.0040	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	550.100	
1796	18.0219.0041	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
1797	18.0220.0040	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	550.100	
1798	18.0220.0041	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
1799	18.0221.0040	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	550.100	
1800	18.0221.0041	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
1801	18.0222.0040	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1- 32 dãy) [không có thuốc cản quang]	550.100	
1802	18.0222.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1- 32 dãy) [có thuốc cản quang]	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
1803	18.0223.0041	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
1804	18.0224.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
1805	18.0225.0041	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
1806	18.0226.0041	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
1807	18.0227.0040	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	550.100	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá Dịch vụ	Ghi chú
1808	18.0228.0041	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
1809	18.0229.0041	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 1-32 dây)	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
1810	18.0230.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 1-32 dây)	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
1811	18.0255.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	550.100	
1812	18.0256.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
1813	18.0257.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	550.100	
1814	18.0258.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
1815	18.0259.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	550.100	
1816	18.0260.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
1817	18.0261.0040	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	550.100	
1818	18.0262.0041	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
1819	18.0264.0040	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	550.100	
1820	18.0265.0041	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
1821	18.0619.0090	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	170.900	
1822	18.0620.0087	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	171.900	
1823	20.0008.0932	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	545.500	
1824	20.0010.0990	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	245.500	
1825	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	116.100	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
1826	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng	116.100	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
1827	20.0059.0140	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1828	20.0063.0142	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	905.700	
1829	20.0067.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá Dịch vụ	Ghi chú
1830	20.0071.0184	Nội soi đại tràng tiêu cầm máu	656.700	Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu.
1831	20.0072.0191	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	283.800	
1832	20.0073.0136	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	468.800	
1833	20.0079.0134	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	493.800	Đã bao gồm chi phí Test HP
1834	20.0080.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	276.500	
1835	20.0081.0137	Nội soi đại tràng sigma	352.100	
1836	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	86.200	
1837	21.0014.1778	Điện tim thường	39.900	
1838	21.0040.1777	Ghi điện não đồ thông thường	75.200	
1839	21.0076.0752	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel	68.000	
1840	21.0077.0852	Test thử cảm giác giác mạc	46.400	
1841	21.0079.0801	Nghiệm pháp phát hiện glacom	130.900	
1842	21.0080.0757	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	31.100	
1843	21.0082.0843	Đo sắc giác	80.600	
1844	21.0083.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	33.600	
1845	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	12.700	
1846	21.0085.0753	Đo khúc xạ giác mạc Javal	41.900	
1847	21.0087.0751	Đo độ lác	77.000	
1848	21.0088.0751	Xác định sơ đồ song thị	77.000	
1849	21.0090.0752	Đo đường kính giác mạc	68.000	
1850	21.0091.0758	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm	69.400	
1851	21.0092.0755	Đo nhãn áp	31.600	
1852	21.0102.0070	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	148.300	Bằng phương pháp DEXA
1853	21.0120.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	166.200	
1854	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	136.200	
1855	22.0001.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	68.400	
1856	22.0005.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	43.500	
1857	22.0008.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	43.500	
1858	22.0011.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	60.800	
1859	22.0015.1308	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	31.100	
1860	22.0017.1310	Nghiệm pháp Von-Kaulla	55.900	
1861	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	13.600	
1862	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	52.100	
1863	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	16.000	
1864	22.0102.1341	Sức bền thẩm thấu hồng cầu	40.900	
1865	22.0117.1503	Định lượng sắt huyết thanh	33.600	
1866	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	39.700	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá Dịch vụ	Ghi chú
1867	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trừ)	43.500	
1868	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	49.700	
1869	22.0122.1367	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	114.300	Cho tất cả các thông số. Áp dụng trong trường hợp thực hiện xét nghiệm bằng hệ thống 2 máy gồm máy đếm tự động được kết nối với máy kéo lam kính tự động.
1870	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	70.800	
1871	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trừ)	74.600	
1872	22.0125.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	74.600	
1873	22.0134.1296	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	28.400	
1874	22.0136.1363	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	18.600	
1875	22.0137.1361	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ	18.600	
1876	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	39.700	
1877	22.0139.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	39.700	
1878	22.0140.1360	Tìm giun chỉ trong máu	37.300	
1879	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	24.800	
1880	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	37.300	
1881	22.0144.1364	Tìm tế bào Hargraves	69.600	
1882	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	44.800	
1883	22.0151.1594	Cận Addis	44.800	
1884	22.0152.1609	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công	58.300	
1885	22.0153.1610	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động	95.300	
1886	22.0154.1735	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	190.400	
1887	22.0160.1345	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	18.600	
1888	22.0161.1292	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	32.300	
1889	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	37.300	
1890	22.0267.1294	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (kỹ thuật ống nghiệm)	43.500	
1891	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật ống nghiệm)	31.100	
1892	22.0274.1326	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật ống nghiệm)	80.500	
1893	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	42.100	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá Dịch vụ	Ghi chú
1894	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)	42.100	
1895	22.0281.1281	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	222.700	
1896	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	42.100	
1897	22.0284.1270	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	62.200	
1898	22.0285.1267	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	24.800	
1899	22.0286.1268	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	22.200	
1900	22.0287.1272	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	49.700	
1901	22.0288.1271	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	31.100	
1902	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	33.500	
1903	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiến đá)	33.500	
1904	22.0304.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	87.000	
1905	22.0308.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	87.000	
1906	22.0347.1439	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)	124.400	
1907	22.0348.1344	Xét nghiệm Đường - Ham	74.600	
1908	22.0499.0163	Rút máu để điều trị	289.400	
1909	22.0502.1267	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [khối hồng cầu, khối bạch cầu]	24.800	
1910	22.0502.1268	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương]	22.200	
1911	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	22.400	Mỗi chất
1912	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	22.400	Mỗi chất
1913	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1914	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	22.400	Mỗi chất
1915	23.0018.1457	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	95.300	
1916	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1917	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá Dịch vụ	Ghi chú
1918	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	22.400	Không thanh toán đổi với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1919	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	22.400	Không thanh toán đổi với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1920	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	22.400	Không thanh toán đổi với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1921	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	13.400	
1922	23.0030.1472	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	16.800	Chỉ thanh toán khi định lượng trực tiếp.
1923	23.0032.1468	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	144.200	
1924	23.0033.1470	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	144.200	
1925	23.0034.1469	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	156.200	
1926	23.0035.1471	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]	139.200	
1927	23.0039.1476	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	89.700	
1928	23.0040.1507	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	28.000	
1929	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	28.000	
1930	23.0042.1482	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	28.000	
1931	23.0043.1478	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	39.200	
1932	23.0045.1481	Định lượng C-Peptid [Máu]	178.300	
1933	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]	56.100	
1934	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	22.400	Mỗi chất
1935	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	30.200	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số
1936	23.0068.1561	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	67.300	
1937	23.0069.1561	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	67.300	
1938	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	22.400	Mỗi chất
1939	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	22.400	Mỗi chất
1940	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	20.000	
1941	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	105.300	
1942	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28.000	
1943	23.0098.1529	Định lượng Insulin [Máu]	84.100	
1944	23.0109.1536	Đo hoạt độ Lipase [Máu]	61.700	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá Dịch vụ	Ghi chú
1945	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28.000	
1946	23.0128.1494	Định lượng Phospho (máu)	22.400	Mỗi chất
1947	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	22.400	Mỗi chất
1948	23.0138.1554	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]	89.700	
1949	23.0139.1553	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	95.300	
1950	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	33.600	
1951	23.0147.1561	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	67.300	
1952	23.0148.1561	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	67.300	
1953	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	28.000	
1954	23.0162.1570	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	61.700	
1955	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	22.400	Mỗi chất
1956	23.0172.1580	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	30.200	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số.
1957	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	44.800	
1958	23.0175.1576	Định lượng Amylase [niệu]	39.200	
1959	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric [niệu]	16.800	
1960	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	25.600	
1961	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	16.800	
1962	23.0185.1506	Định lượng Dưỡng chấp [niệu]	28.000	
1963	23.0186.1582	Định tính Dưỡng chấp [niệu]	22.400	
1964	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	14.400	
1965	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	44.800	
1966	23.0189.1587	Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu]	44.800	
1967	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	44.800	
1968	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	44.800	
1969	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	44.800	
1970	23.0197.1590	Định lượng Phospho [niệu]	21.200	
1971	23.0198.1602	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	6.600	
1972	23.0199.1763	Định tính Porphyrin [niệu]	63.400	
1973	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	14.400	
1974	23.0202.1592	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	22.400	
1975	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	16.800	
1976	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	28.600	
1977	23.0207.1604	Định lượng Clo [dịch não tủy]	23.400	
1978	23.0208.1605	Định lượng Glucose [dịch não tủy]	13.400	
1979	23.0209.1606	Phản ứng Pandy [dịch]	8.800	
1980	23.0210.1607	Định lượng Protein [dịch não tủy]	11.200	
1981	23.0214.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1982	23.0215.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]	28.000	
1983	23.0216.1494	Định lượng Creatinin [dịch]	22.400	Mỗi chất
1984	23.0217.1605	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]	13.400	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá Dịch vụ	Ghi chú
1985	23.0219.1494	Định lượng Protein [dịch chọc dò]	22.400	Mỗi chất
1986	23.0220.1608	Phản ứng Rivalta [dịch]	8.800	
1987	23.0221.1506	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]	28.000	
1988	23.0222.1596	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	28.600	
1989	23.0222.1597	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	4.900	
1990	23.0223.1494	Định lượng Urê [dịch]	22.400	Mỗi chất
1991	23.0228.1483	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	56.100	
1992	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	74.200	
1993	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	261.000	
1994	24.0003.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	261.000	
1995	24.0006.1723	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	213.800	
1996	24.0016.1712	Vi hệ đường ruột	32.500	
1997	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	74.200	
1998	24.0018.1611	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	71.600	
1999	24.0021.1693	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	13.000	
2000	24.0028.1682	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert	720.500	Đã bao gồm test xét nghiệm.
2001	24.0039.1714	Mycobacterium leprae nhuộm soi	74.200	
2002	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	74.200	
2003	24.0043.1714	Vibrio cholerae nhuộm soi	74.200	
2004	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	74.200	
2005	24.0056.1714	Neisseria meningitidis nhuộm soi	74.200	
2006	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	78.300	
2007	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	171.100	Áp dụng với trường hợp người bệnh không nội soi dạ dày hoặc tá tràng.
2008	24.0108.1720	Virus test nhanh	261.000	
2009	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	58.600	
2010	24.0118.1649	HBsAg miễn dịch bán tự động	81.700	
2011	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	65.200	
2012	24.0123.1620	HBsAb miễn dịch bán tự động	78.300	
2013	24.0125.1614	HBc IgM miễn dịch bán tự động	123.400	
2014	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	65.200	
2015	24.0128.1618	HBc total miễn dịch bán tự động	78.300	
2016	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	65.200	
2017	24.0131.1644	HBeAg miễn dịch bán tự động	104.400	
2018	24.0133.1643	HBeAb test nhanh	65.200	
2019	24.0134.1615	HBeAb miễn dịch bán tự động	104.400	
2020	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	58.600	
2021	24.0145.1622	HCV Ab miễn dịch bán tự động	130.500	
2022	24.0147.1622	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	130.500	
2023	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	130.500	
2024	24.0156.1612	HAV IgM miễn dịch bán tự động	116.400	
2025	24.0158.1613	HAV total miễn dịch bán tự động	110.800	
2026	24.0160.1655	HDV Ag miễn dịch bán tự động	441.300	
2027	24.0161.1657	HDV IgM miễn dịch bán tự động	341.200	
2028	24.0162.1656	HDV Ab miễn dịch bán tự động	234.900	
2029	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	130.500	
2030	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	130.500	
2031	24.0165.1660	HEV IgM miễn dịch bán tự động	336.000	
2032	24.0166.1660	HEV IgM miễn dịch tự động	336.000	
2033	24.0167.1659	HEV IgG miễn dịch bán tự động	336.000	
2034	24.0168.1659	HEV IgG miễn dịch tự động	336.000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá Dịch vụ	Ghi chú
2035	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	58.600	
2036	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	107.300	Xét nghiệm cho kết quả đồng thời Ab và Ag
2037	24.0171.1617	HIV Ab miễn dịch bán tự động	116.400	
2038	24.0173.1661	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	142.500	
2039	24.0174.1661	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động	142.500	
2040	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	142.500	
2041	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	142.500	
2042	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	261.000	
2043	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	142.500	
2044	24.0193.1632	CMV IgM miễn dịch bán tự động	142.500	
2045	24.0195.1631	CMV IgG miễn dịch bán tự động	123.400	
2046	24.0225.2041	EV71 IgM/IgG test nhanh	125.000	
2047	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	194.700	
2048	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	41.700	
2049	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	71.600	
2050	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	45.500	
2051	24.0266.1674	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	45.500	
2052	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	45.500	
2053	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	45.500	
2054	24.0269.1674	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	45.500	
2055	24.0270.1720	Cryptosporidium test nhanh	261.000	
2056	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	35.100	
2057	24.0305.1674	Demodex soi tươi	45.500	
2058	24.0306.1674	Demodex nhuộm soi	45.500	
2059	24.0307.1674	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	45.500	
2060	24.0308.1674	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	45.500	
2061	24.0309.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) soi tươi	45.500	
2062	24.0310.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) nhuộm soi	45.500	
2063	24.0311.1674	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết	45.500	
2064	24.0312.1674	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết	45.500	
2065	24.0313.1674	Pneumocystis jirovecii nhuộm soi	45.500	
2066	24.0314.1674	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	45.500	
2067	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	45.500	
2068	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	45.500	
2069	24.0319.1674	Vì nấm soi tươi	45.500	
2070	24.0320.1720	Vì nấm test nhanh	261.000	
2071	24.0321.1674	Vì nấm nhuộm soi	45.500	
2072	27.0075.0125	Phẫu thuật nội soi xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi	5.859.300	
2073	27.0142.0451	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	3.136.900	
2074	27.0172.0464	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2075	27.0173.1196	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	2.434.500	
2076	27.0178.0455	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	2.705.700	
2077	27.0187.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	2.818.700	
2078	27.0188.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	2.818.700	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá Dịch vụ	Ghi chú
2079	27.0190.2039	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	2.818.700	
2080	27.0191.0451	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	3.136.900	
2081	27.0273.0473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	3.431.900	
2082	27.0274.1196	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	2.434.500	
2083	27.0365.0418	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	4.497.100	
2084	27.0396.0433	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi	4.302.500	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2085	27.0412.0702	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung	7.279.100	
2086	27.0413.0695	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	5.970.800	
2087	27.0414.1196	Phẫu thuật nội soi cắt khối chứa ngoài tử cung	2.434.500	
2088	27.0417.0697	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa	5.395.300	
2089	27.0418.1196	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	2.434.500	
2090	27.0419.0702	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	7.279.100	
2091	27.0431.0689	Phẫu thuật nội soi cắt góc buồng trứng	5.503.300	
2092	27.0432.0689	Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên người bệnh có thai	5.503.300	
2093	27.0433.0689	Cắt u buồng trứng qua nội soi	5.503.300	
2094	27.0434.0689	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	5.503.300	
2095	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	2.767.900	
2096	02.0373.0001	Siêu âm khớp (một vị trí)	58.600	
2097	02.0374.0001	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	58.600	
2098	18.0059.0001	Siêu âm dương vật	58.600	
2099	02.0315.0004	Siêu âm doppler mạch máu khối u gan	252.300	
2100	02.0178.0022	Chụp bàng quang chẩn đoán trào ngược bàng quang niệu quản	246.800	
2101	01.0362.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
2102	02.0432.0078	Chọc hút mũ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	195.900	
2103	02.0342.0086	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ	126.700	
2104	02.0345.0087	Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn của siêu âm	171.900	
2105	02.0344.0087	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm	171.900	
2106	01.0070.1888	Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)	600.500	Chưa bao gồm ống Hi_low EVAC. Trường hợp sử dụng ống Hi_low EVAC thì trừ 19.500 đồng chi phí ống nội khí quản thông thường.
2107	02.0514.0112	Lấy xét nghiệm tế bào học dịch khớp	129.600	
2108	02.0304.0134	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	493.800	Đã bao gồm chi phí Test HP
2109	02.0253.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu	276.500	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá Dịch vụ	Ghi chú
2110	02.0305.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	276.500	
2111	02.0308.0139	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	215.200	
2112	03.4107.0152	Nội soi tháo sonde JJ	953.800	
2113	02.0211.0156	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	273.500	
2114	01.0336.0158	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
2115	02.0483.0164	Rút sonde dẫn lưu ổ thận ghép qua da	194.700	
2116	03.4246.0198	Tháo bột các loại	61.400	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
2117	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400	
2118	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148.600	
2119	03.3911.0204	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600	
2120	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275.600	
2121	02.0510.0213	Tiêm nội khớp: acid hyaluronic	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
2122	03.0428.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	156.400	
2123	08.0267.0227	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	156.400	
2124	08.0268.0227	Cấy chỉ điều trị đau lưng	156.400	
2125	08.0246.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	156.400	
2126	08.0258.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	156.400	
2127	08.0257.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	156.400	
2128	08.0249.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	156.400	
2129	08.0266.0227	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	156.400	
2130	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	78.300	
2131	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	78.300	
2132	08.0169.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	78.300	
2133	08.0218.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	78.300	
2134	08.0178.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	78.300	
2135	08.0163.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	78.300	
2136	08.0177.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	78.300	
2137	08.0170.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	78.300	
2138	08.0216.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	78.300	
2139	08.0485.0235	Giác hơi	36.700	
2140	03.0774.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	40.900	
2141	03.0274.0238	Kéo nắn cột sống cổ	54.800	
2142	03.0275.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	54.800	
2143	17.0078.0238	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	54.800	
2144	03.0892.0266	Tập vận động đoạn chi 30 phút	51.800	
2145	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	76.000	
2146	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	76.000	
2147	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa	76.000	
2148	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	76.000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá Dịch vụ	Ghi chú
2149	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	76.000	
2150	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	76.000	
2151	03.0743.0281	Xoa bóp bằng máy	39.000	
2152	05.0089.0322	Chụp và phân tích da bằng máy phân tích da	222.800	
2153	05.0011.0329	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2	399.000	
2154	05.0009.0329	Điều trị dây sừng ánh nắng bằng laser CO2	399.000	
2155	05.0008.0329	Điều trị dây sừng da đầu bằng laser CO2	399.000	
2156	05.0005.0329	Điều trị hạt cơm bằng laser CO2	399.000	
2157	05.0010.0329	Điều trị sần cục bằng laser CO2	399.000	
2158	05.0007.0329	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2	399.000	
2159	05.0006.0329	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2	399.000	
2160	05.0004.0334	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2	889.700	
2161	05.0068.0343	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt	893.600	
2162	10.0264.0407	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm)	3.311.900	
2163	12.0191.0407	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm	3.311.900	
2164	27.0371.0418	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	4.497.100	
2165	27.0350.0420	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận sau phúc mạc	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2166	03.3601.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	2.490.900	
2167	27.0367.0436	Nội soi mở rộng niệu quản, nông rộng niệu quản	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
2168	02.0220.0440	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	1.345.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
2169	03.1076.0440	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	1.345.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
2170	03.4109.0440	Tán sỏi niệu quản qua nội soi	1.345.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
2171	27.0379.0440	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì tán sỏi niệu quản	1.345.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
2172	03.4068.0451	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	3.136.900	
2173	27.0144.0451	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày	3.136.900	
2174	10.0483.0455	Tháo lồng ruột non	2.705.700	
2175	10.0482.0455	Tháo xoắn ruột non	2.705.700	
2176	27.0177.0455	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	2.705.700	
2177	03.3321.0456	Đóng hậu môn nhân tạo	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2178	10.0476.0459	Cắt túi thừa tá tràng	2.815.900	
2179	10.0475.0459	Khâu vùi túi thừa tá tràng	2.815.900	
2180	27.0206.0459	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	2.815.900	
2181	27.0207.0459	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	2.815.900	
2182	27.0227.0459	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng	2.815.900	
2183	27.0175.0459	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	2.815.900	
2184	03.4071.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	2.818.700	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá Dịch vụ	Ghi chú
2185	27.0189.2039	Phẫu thuật nội soi cắt lại môm ruột thừa	2.818.700	
2186	10.0465.0465	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	3.993.400	
2187	10.0534.0465	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng	3.993.400	
2188	10.0471.0465	Mở dạ dày xử lý tổn thương	3.993.400	
2189	03.4021.0473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	3.431.900	
2190	27.0265.0473	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi	3.431.900	
2191	10.0675.0484	Cắt lách bán phần	4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2192	10.0674.0484	Cắt lách bệnh lý	4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2193	10.0713.0487	Lấy u sau phúc mạc	6.419.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2194	12.0216.0487	Cắt u sau phúc mạc	6.419.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2195	10.0712.0489	Lấy u phúc mạc	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2196	03.3384.0492	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2197	10.0686.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2198	03.3385.0493	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	3.142.500	
2199	03.3365.0494	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2200	10.0562.0494	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6h, tạo hình hậu môn	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá Dịch vụ	Ghi chú
2201	10.0556.0494	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2202	10.0558.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2203	10.0554.0494	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2204	02.0295.0498	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm	1.108.300	
2205	02.0296.0500	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp	1.743.100	
2206	01.0217.0502	Mở thông dạ dày bằng nội soi	2.745.200	
2207	03.1650.0505	Rạch áp xe túi lệ	218.500	
2208	03.3326.0506	Tháo lỏng bằng bơm khí/nước	169.500	
2209	17.0241.0527	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay có nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	372.700	
2210	17.0240.0527	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu [bột liền]	372.700	
2211	17.0240.0528	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu [bột tự cấn]	300.100	
2212	10.0943.0534	Phẫu thuật tháo khớp chi	3.994.900	
2213	10.0916.0543	Phẫu thuật trật khớp háng sau chấn thương	3.602.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
2214	10.0948.0548	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
2215	10.0949.0548	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chi thép)	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
2216	10.0911.0548	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
2217	10.0906.0548	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
2218	10.0909.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay [găm kim]	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
2219	10.0735.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
2220	10.0910.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay [găm kim]	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
2221	10.0744.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
2222	10.0790.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá Dịch vụ	Ghi chú
2223	10.0901.0550	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cổ định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2224	04.0023.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối	3.011.900	
2225	10.0983.0551	Phẫu thuật vết thương khớp	3.011.900	
2226	10.0982.0551	Phẫu thuật viên tẩy bao hoạt dịch bàn tay	3.011.900	
2227	03.3754.0556	Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gãy xương bánh chè	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2228	10.0926.0556	Phẫu thuật chỉnh sửa sau gãy xương Cal lệch xương	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2229	10.0717.0556	Phẫu thuật kết hợp xương (kết hợp xương) gãy xương bả vai	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2230	10.0921.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2231	10.0919.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2232	10.0923.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn vùng cổ xương đùi	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2233	10.0723.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2234	10.0914.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay (Gãy cổ xương quay)	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá Dịch vụ	Ghi chú
2235	10.0738.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay phức tạp	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2236	10.0918.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2237	10.0792.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2238	10.0732.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay [nẹp vít]	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2239	10.0924.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy sụn tăng trưởng ở đầu xương	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2240	10.0917.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2241	10.0724.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương cánh tay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2242	10.0789.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương gót	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2243	10.0787.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương sườn	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2244	10.0788.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá Dịch vụ	Ghi chú
2245	10.0922.0556	Phẫu thuật sửa chữa di chứng gãy, bong sụn tiếp vùng cổ chân	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2246	10.0967.0558	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
2247	03.3803.0559	Nối gân gấp	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2248	10.0963.0559	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2249	10.0964.0559	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2250	10.0751.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2251	10.0750.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2252	28.0340.0559	Nối gân duỗi	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2253	28.0337.0559	Nối gân gấp	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2254	10.0859.0571	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	3.226.900	
2255	10.0979.0571	Phẫu thuật viêm xương	3.226.900	
2256	10.0962.0574	Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm ²	4.699.100	
2257	10.0961.0575	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm ²	3.044.900	
2258	28.0162.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	2.767.900	
2259	10.0572.0577	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	5.204.600	
2260	10.0812.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay	5.204.600	
2261	12.0295.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	6.815.100	
2262	13.0019.0618	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	682.500	
2263	13.0140.0627	Khoét chóp cổ tử cung	3.019.800	
2264	10.0571.0632	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	2.501.900	
2265	13.0231.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	352.300	
2266	13.0229.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần	352.300	
2267	13.0230.0646	Phá thai to từ 13 tuần đến 22 tuần bằng phương pháp đặt túi nước	1.133.300	
2268	13.0110.0651	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	2.892.800	
2269	28.0296.0651	Phẫu thuật cắt bỏ âm vật	2.892.800	
2270	12.0269.0653	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	3.135.800	
2271	28.0267.0653	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philoid	3.135.800	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá Dịch vụ	Ghi chú
2272	28.0264.0653	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	3.135.800	
2273	12.0289.0654	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung	4.110.800	
2274	13.0066.0658	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi	6.375.900	
2275	12.0292.0682	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu	6.849.100	
2276	13.0056.0682	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	6.849.100	
2277	12.0299.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	3.217.800	
2278	13.0065.0687	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	6.548.300	
2279	13.0085.0687	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung	6.548.300	
2280	27.0421.0687	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	6.548.300	
2281	03.4141.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	5.503.300	
2282	13.0064.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	6.346.300	
2283	13.0063.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn	6.346.300	
2284	27.0429.0690	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung ở người bệnh GEU	6.346.300	
2285	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	41.200	
2286	14.0014.0733	Cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn	1.322.100	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
2287	14.0019.0733	Cắt dịch kính điều trị viêm mủ nội nhãn	1.322.100	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
2288	03.2549.0737	Cắt u kết mạc không vá	768.600	
2289	12.0107.0737	Cắt u kết mạc không vá	768.600	
2290	03.1691.0759	Đốt lông xiêu	53.600	
2291	14.0179.0770	Khâu lại mép mỡ giác mạc, củng mạc	799.600	
2292	28.0035.0772	Khâu phục hồi bờ mi	813.600	
2293	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	1.043.500	
2294	14.0072.0781	Lấy dị vật trong củng mạc	1.013.600	
2295	03.1689.0785	Lấy calci đông dưới kết mạc	40.900	
2296	14.0162.0796	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	830.200	
2297	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	40.900	
2298	03.1649.0805	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	1.202.600	
2299	14.0148.0805	Cắt củng mạc sâu có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	1.202.600	
2300	14.0145.0810	Phẫu thuật cắt mộng mắt chu biên	570.300	
2301	14.0043.0811	Cắt thể thủy tinh, dịch kính có hoặc không cố định IOL	1.344.100	Chưa bao gồm đầu cắt, thủy tinh thể nhân tạo.
2302	14.0042.0811	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính có hoặc không cố định IOL	1.344.100	Chưa bao gồm đầu cắt, thủy tinh thể nhân tạo.
2303	14.0065.0824	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	930.200	
2304	14.0066.0824	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	930.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá Dịch vụ	Ghi chú
2305	03.1589.0827	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	1.644.100	Chưa bao gồm ống silicon.
2306	14.0079.0827	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	1.644.100	Chưa bao gồm ống silicon.
2307	14.0044.0833	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL	1.722.100	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo.
2308	12.0004.0834	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm	1.322.100	
2309	12.0008.0834	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính trên 10 cm	1.322.100	
2310	03.2543.0836	Cắt u mi cả bề dày không vá	812.100	
2311	12.0097.0836	Cắt u mi cả bề dày không vá	812.100	
2312	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	48.300	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
2313	03.1700.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	60.000	
2314	03.1702.0849	Soi góc tiền phòng	60.000	
2315	03.1682.0856	Tiêm dưới kết mạc	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
2316	03.0992.0868	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxio (1bên)	216.500	
2317	12.0091.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mắt đường kính trên 5 cm [gây mê]	1.385.400	
2318	15.0149.0937	Phẫu thuật cắt Amidan [dao điện]	1.761.400	
2319	15.0124.0951	Phẫu thuật kết hợp xương trong chấn thương sọ mặt	5.657.000	
2320	15.0155.0958	Phẫu thuật nạo VA nội soi	3.045.800	
2321	15.0097.0960	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	2.981.800	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
2322	15.0298.0966	Phẫu thuật cắt kén hơi thanh quản	4.535.700	
2323	15.0168.0966	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papiloma, kén hơi thanh quản,...) (gây tê/gây mê)	4.535.700	
2324	15.0075.0969	Phẫu thuật nội soi mở xoang trán	4.211.900	
2325	03.3955.0970	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
2326	15.0112.0970	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
2327	15.0113.0970	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
2328	12.0165.0989	Súc rửa vòm họng trong xạ trị	34.500	
2329	15.0125.1001	Phẫu thuật xoang hàm Caldwell-Luc	1.646.800	
2330	03.0995.1005	Nội soi thanh quản treo cắt hạt xơ	321.400	
2331	16.0052.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4,5]	631.000	
2332	16.0054.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]	631.000	
2333	16.0055.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]	631.000	
2334	03.1858.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]	861.000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá Dịch vụ	Ghi chú
2335	16.0052.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	861.000	
2336	16.0055.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]	861.000	
2337	03.1858.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	455.500	
2338	16.0052.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	455.500	
2339	16.0055.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]	455.500	
2340	03.1858.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	991.000	
2341	16.0052.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	991.000	
2342	16.0053.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	991.000	
2343	16.0055.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]	991.000	
2344	16.0198.1026	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	239.500	
2345	16.0200.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	398.600	
2346	16.0199.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	398.600	
2347	16.0067.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	280.500	
2348	16.0197.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	369.500	
2349	03.1815.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	344.200	
2350	16.0216.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	344.200	
2351	16.0218.1041	Phẫu thuật cắt phanh má	344.200	
2352	16.0217.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi	344.200	
2353	03.1809.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	601.000	
2354	16.0220.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	601.000	
2355	16.0306.1043	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	1.051.700	
2356	12.0006.1044	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	771.000	
2357	03.2444.1045	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính trên 10 cm	1.208.800	
2358	03.2443.1045	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính 5 đến 10 cm	1.208.800	
2359	03.2522.1046	Cắt nang vùng sàn miệng	3.078.100	
2360	12.0064.1046	Cắt nang vùng sàn miệng	3.078.100	
2361	03.2515.1047	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	3.228.100	
2362	12.0072.1047	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	3.228.100	
2363	03.2535.1049	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	2.928.100	
2364	16.0336.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	1.832.000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá Dịch vụ	Ghi chú
2365	12.0080.1059	Cắt u thần kinh vùng hàm mặt	3.488.600	
2366	28.0217.1059	Cắt u máu vùng đầu mặt cổ	3.488.600	
2367	16.0263.1064	Phẫu thuật chỉnh hình xương 2 hàm	3.828.100	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
2368	16.0291.1065	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	4.733.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2369	16.0280.1066	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)	3.197.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2370	16.0277.1066	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chi thép	3.197.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2371	16.0278.1066	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	3.197.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2372	16.0279.1066	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	3.197.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2373	16.0242.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chi thép	2.997.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2374	16.0287.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng buộc nút Ivy cố định 2 hàm	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2375	16.0286.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2376	16.0288.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít neo chặn cố định 2 hàm	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2377	16.0268.1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chi thép	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2378	16.0269.1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2379	03.2043.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	2.497.500	
2380	16.0333.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	2.497.500	
2381	28.0168.1076	Phẫu thuật khâu vết thương thâu má và ống tuyến nước bọt	3.493.200	
2382	28.0176.1076	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	3.493.200	
2383	28.0352.1091	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	3.081.600	
2384	11.0160.1137	Phẫu thuật chuyển vạt da tại chỗ điều trị vết thương mạn tính	4.034.300	
2385	11.0159.1144	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	2.872.600	
2386	11.0161.1144	Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín	2.872.600	
2387	12.0319.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	2.140.700	
2388	27.0355.1196	Nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser	2.434.500	Chưa bao gồm sonde JJ và rọ lấy sỏi.
2389	27.0315.1196	Phẫu thuật nội soi đặt lưới nhân tạo trong ổ bụng	2.434.500	Chưa bao gồm tấm lưới nhân tạo.
2390	27.0354.1196	Tán sỏi thận qua da	2.434.500	Chưa bao gồm sonde JJ.
2391	27.0409.1197	Nội soi cắt u niệu đạo, van niệu đạo	1.596.600	
2392	27.0408.1197	Nội soi tán sỏi niệu đạo	1.596.600	
2393	22.0166.1414	Xét nghiệm tế bào hạch (hạch đồ)	52.100	
2394	23.0024.1464	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	89.700	
2395	23.0234.1510	Đường máu mao mạch	16.000	
2396	23.0103.1531	Xét nghiệm Khí máu [Máu]	224.400	
2397	23.0154.1565	Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]	183.300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá Dịch vụ	Ghi chú
2398	24.0132.1644	HBeAg miễn dịch tự động	104.400	
2399	23.0081.1647	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]	501.300	
2400	24.0136.1651	HBV đo tải lượng Real-time PCR	701.700	
2401	25.0021.1735	Tế bào học dịch màng khớp	190.400	
2402	25.0015.1758	Chọc hút kim nhỏ các hạch	308.300	
2403	25.0013.1758	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	308.300	
2404	25.0019.1758	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	308.300	
2405	25.0007.1758	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	308.300	
2406	25.0014.1758	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	308.300	
2407	01.0207.1777	Ghi điện não đồ cấp cứu	75.200	
2408	02.0145.1777	Ghi điện não thường quy	75.200	
2409	14.0118.0826	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	1.402.600	
2410	03.1608.0826	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	1.402.600	
2411	15.0054.0902	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	530.700	
2412	10.9004.0075_B S	Cắt chỉ	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
2413	10.9003.0200_B S	Thay băng [chiều dài ≤ 15 cm]	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
2414	10.9003.0201_B S	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89.500	
2415	10.9003.0203_B S	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148.600	
2416	10.9005.0216_B S	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	194.700	
2417	10.9005.0217_B S	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	269.500	
2418	10.9005.0218_B S	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	289.500	
2419	10.9005.0219_B S	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	354.200	
2420	10.9002.0504_B S	Cắt phimosis [thủ thuật]	269.500	
2421	22.9000.1349_B S	Thời gian đông máu	13.600	
2422		Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ [chiều dài ≤ 15 cm]	145.900	
2423		Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	285.900	
2424		Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ [chiều dài trên 30 cm]	435.900	
2425		Điều trị bệnh da bằng chiếu đèn LED	213.000	
2426		Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	70.200	
2427		Cấy - tháo thuốc tránh thai	251.400	
2428		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	252.500	